

338.959 775

ĐC

CH 561 TR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
-----

**CHƯƠNG TRÌNH**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,**  
**AN NINH - QUỐC PHÒNG**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**

( GIAI ĐOẠN 2001-2005 )

LƯU HÀNH NỘI BỘ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Tháng 6/2002 -

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
-----

**CHƯƠNG TRÌNH**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI,**  
**AN NINH – QUỐC PHÒNG**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**  
(GIAI ĐOẠN 2001-2005)

LƯU HÀNH NỘI BỘ



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
- Tháng 6/2002 -

**CHỈ THỊ**  
**CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐỒNG NAI**  
**V/v Tổ chức triển khai thực hiện 12 chương trình phát triển**  
**kinh tế xã hội - an ninh quốc phòng**  
**(Giai đoạn 2001-2005)**

Quán triệt nội dung Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ Đồng Nai lần VII; UBND tỉnh Đồng Nai đã xây dựng 12 chương trình phát triển kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng nhằm cụ thể hoá Nghị quyết Đại hội VII của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2001-2005. Để tổ chức triển khai, thực hiện 12 chương trình kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng thắng lợi và có hiệu quả; Chủ tịch UBND Tỉnh Đồng Nai chỉ thị:

**1. Cụ thể hoá các chương trình trong kế hoạch hàng năm:**

Mười hai (12) Chương trình phát triển kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng của Tỉnh là các chương trình hành động cụ thể nhằm hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 trong nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Đồng Nai lần VII và phù hợp với phương hướng mục tiêu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 đã được rà soát. Vì vậy, hàng năm đặc biệt từ năm 2003 đến 2005 các nhiệm vụ, mục tiêu của chương trình phải được cụ thể hoá trong kế hoạch hàng năm và được triển khai, thực hiện đồng thời với các nhiệm vụ, mục tiêu khác nhằm đảm bảo tăng trưởng liên tục và phát triển bền vững trong giai đoạn từ nay đến năm 2005.

Chủ tịch UBND Tỉnh yêu cầu, hàng năm các cấp các ngành căn cứ vào mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch chung và từng chương trình để xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết bao gồm: mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của các chương trình, dự án nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ đã được đề ra.

**2. Tổ chức triển khai và phân công trách nhiệm:**

**2.1. Đối với các chương trình chính:** Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng (KTXH-ANQP) không thành lập ban chỉ đạo chung, mỗi chương trình có đơn vị chủ trì chương trình; đơn vị chủ trì

được giao trách nhiệm tổ chức, thực hiện việc phối hợp với các đơn vị ban ngành chức năng liên quan trong tỉnh để hoàn thành chương trình được UBND tỉnh giao. Thủ trưởng, giám đốc đơn vị chủ trì chương trình chính chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kế hoạch, tiến độ thực hiện các dự án trong 12 chương trình và định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo tình hình thực hiện các chương trình về UBND tỉnh.

**2.2. Đối với các dự án trong 12 chương trình:** Thủ trưởng, giám đốc đơn vị chủ trì các dự án trong 12 chương trình có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành thực hiện các dự án, từ khâu xây dựng, lập đề cương, kế hoạch, dự toán các phương án, đến các khâu thực hiện hoàn thành chương trình dự án. Đồng thời chịu trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện các chương trình lên đơn vị chủ trì chương trình chính để tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh theo quy định.

**2.3. UBND tỉnh:** Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành các chương trình dự án, quyết định đầu tư vốn, kinh phí cho các chương trình dự án theo quy định hiện hành. Để giúp cho việc chỉ đạo các chương trình có hiệu quả, Chủ tịch UBND Tỉnh phân công:

**Đ/c Chủ tịch UBND Tỉnh: Chỉ đạo điều hành các chương trình:**

Chương trình cải cách hành chính

Chương trình An ninh - Quốc phòng

**Đ/c Ao Văn Thịnh, Phó chủ tịch UBND Tỉnh: Chỉ đạo điều hành các chương trình:**

Chương trình phát triển công nghệ thông tin

Chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn

Chương trình phát triển nhà ở

Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư tập trung

Chương trình bảo vệ môi trường

**Đ/c Đặng Thị Kim Nguyên, Phó chủ tịch UBND Tỉnh: Chỉ đạo điều hành các chương trình:**

Chương trình phát triển thương mại dịch vụ

Chương trình đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh

**Đ/c Huỳnh Văn Tới, Phó chủ tịch UBND Tỉnh: Chỉ đạo điều hành các chương trình:**

Chương trình đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm

Chương trình xoá đói giảm nghèo

Chương trình phát triển văn hoá xã hội

## **2.4. Giám đốc các cơ quan tổng hợp thuộc UBND Tỉnh:**

a) Giao trách nhiệm Giám đốc các Sở - Chủ chương trình - dự án chủ trì phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan và Chủ tịch UBND các Huyện, Tp. Biên Hoà, căn cứ vào mục tiêu các chương trình kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng cụ thể hoá thành kế hoạch hàng năm, đồng thời chịu trách nhiệm tiến hành tổ chức triển khai, chỉ đạo thực hiện và thống nhất quản lý các chương trình - dự án xuyên suốt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Giao trách nhiệm Cục trưởng Cục Thống kê chủ trì phối hợp với Giám đốc các Sở Ngành, UBND các Huyện, Tp. Biên Hoà xây dựng hệ thống biểu mẫu và chỉ tiêu chung cho toàn tỉnh và từng chương trình kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng, đồng thời tổ chức chỉ đạo việc thu thập thông tin số liệu, tổng hợp, phân tích đánh giá và dự báo tình hình thực hiện các chương trình - dự án trình UBND tỉnh theo quy định hiện hành (định kỳ: 6 tháng và năm).

c) Giao trách nhiệm Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Giám đốc các Sở Ngành, UBND các Huyện, Tp. Biên Hoà xây dựng kế hoạch chung và hướng dẫn quy trình, thủ tục xây dựng lập kế hoạch chương trình, dự án theo quy định hiện hành, nhằm đảm bảo sự phát triển cân đối - đồng bộ và đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng từ nay đến năm 2005, theo mục tiêu Nghị quyết Tỉnh Đảng Bộ Đồng Nai lần VII. Đồng thời phối hợp với Cục Thống kê chịu trách nhiệm tổng hợp, đánh giá chung tình hình thực hiện 12 Chương trình.

d) Giao trách nhiệm Giám đốc Sở Tài chính-Vật giá Đồng Nai chủ trì phối hợp với Giám đốc các Sở Ngành, UBND các Huyện, Tp. Biên Hoà xây dựng kế hoạch vốn, kinh phí hàng năm và hướng dẫn quy trình, thủ tục ghi vốn ngân sách cho các chương trình, dự án theo quy định hiện hành. Tổng hợp, tham mưu cho UBND Tỉnh ra quyết định về kế hoạch đầu tư vốn, kinh phí từ nguồn ngân sách hàng năm và báo cáo tiến độ hoàn thành kế hoạch vốn từng chương trình, dự án.

e) Trong quá trình thực hiện 12 Chương trình, giao trách nhiệm Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thống kê đồng chủ trì phối hợp với các Sở chủ nhiệm chương trình, UBND các Huyện, Tp. Biên Hoà, các Sở Ngành liên quan theo dõi chặt chẽ. Nếu có phát sinh, kịp thời báo cáo tham mưu đề xuất trình UBND Tỉnh chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp, nhằm đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ VII đã đề ra.

## **3. Tổ chức sơ kết và tổng kết:**

Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Trưởng Cục Thống kê, chủ trì phối hợp với các Sở chủ nhiệm chương trình, UBND các Huyện, Tp. Biên Hoà và các Sở Ngành có liên quan, tổ chức đánh giá và sơ kết vào cuối năm 2003 để rút kinh nghiệm tiếp tục chỉ đạo thực hiện. Cuối năm 2005, tổ chức tổng kết kết quả thực hiện để chuẩn bị cho Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ VIII.

Thực hiện chương trình hành động Nghị quyết VII Đại hội tỉnh Đảng bộ Đồng Nai thể hiện ý chí, quyết tâm cao độ, hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ các chương trình dự án với kết quả cao nhất, cũng chính là hành động thiết thực góp phần quan trọng, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Đồng Nai giai đoạn 2001-2005. Thời gian để thực hiện các chương trình hành động không dài, còn lại 3 năm (2003-2005), do vậy Chủ tịch UBND Tỉnh yêu cầu sự nỗ lực ở mọi thành viên, đơn vị chủ trì các chương trình dự án và các cấp lãnh đạo Sở, Ban, Ngành, thống nhất ý chí, quyết tâm và chủ động tham gia ngay từ đầu vào việc thực hiện chương trình, dự án kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng để đạt kết quả và hiệu quả cao nhất, hoàn thành thắng lợi Nghị quyết VII tỉnh Đảng Bộ Đồng Nai giai đoạn 2001-2005.

**Nơi nhân**

- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch
- Các Đ/c TVUBT
- Các Sở ngành
- UBND các huyện, TP. Biên hòa
- Lưu VT-TH. ( Chuyên viên các khối )

**Đồng kính gửi:**

- VPCP (A+ B)
- TT. TU (đề b/c)
- TT.HĐND Tỉnh
- VP.Tỉnh ủy

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐỒNG NAI**

(Đã ký)

**Võ Văn Một**

# **CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI AN NINH - QUỐC PHÒNG TỈNH ĐỒNG NAI (GIAI ĐOẠN 2001 – 2005)**

---

Chương trình phát triển kinh tế – xã hội, an ninh – quốc phòng tỉnh Đồng Nai (giai đoạn 2001 – 2005) được phân thành 4 phần :

- **PHẦN I : TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI, AN NINH QUỐC PHÒNG (1996 – 2000).**
- **PHẦN II : PHƯƠNG HƯỚNG – NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA 12 CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, AN NINH QUỐC PHÒNG ĐẾN NĂM 2005.**
- **PHẦN III : CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN 12 CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, AN NINH QUỐC PHÒNG.**
- **PHẦN IV : TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

## **PHẦN I**

### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, AN NINH QUỐC PHÒNG GIAI ĐOẠN (1996-2000)**

Qua 5 năm thực hiện mục tiêu Nghị quyết đại hội tỉnh Đảng bộ Đồng Nai lần VI nhiệm kỳ (1996-2000) và 12 chương trình kinh tế – xã hội an ninh quốc phòng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai đề ra, kết quả đạt được trên các lĩnh vực kinh tế – xã hội, An ninh quốc phòng được đánh giá tổng quát như sau:

#### **I/. LĨNH VỰC KINH TẾ**

##### **1- Về tăng trưởng kinh tế**

- Thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Đồng Nai lần VI nhiệm kỳ (1996-2000) trong bối cảnh còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực và thế giới, thời tiết diễn biến thất thường, hiệu quả và sức cạnh tranh hàng hóa nội địa thấp.v.v... tuy nhiên với sự phấn đấu nỗ lực cao của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã phát huy những thành tích đã đạt được, vượt qua khó khăn quyết tâm thực hiện thành công các mục tiêu nghị quyết Đại hội VI Đảng bộ tỉnh đề ra. Kết quả lĩnh vực kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, tổng sản phẩm GDP đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 12% trong 5 năm (1996-2000) tuy thấp hơn mục tiêu nghị quyết đề ra nhưng qui mô GDP đến năm 2000 tăng gấp 2 lần so với năm 1995 và tốc độ tăng trưởng của Đồng Nai cao hơn nhiều so với mức tăng chung của cả nước (cả nước tăng 6,7%). Các khu vực ngành kinh tế đều đạt được mức tăng trưởng khá trong 5 năm ngành công nghiệp – xây dựng tăng 19,2%, ngành dịch vụ tăng 8,6%, ngành nông lâm thủy sản tăng 4%.

Các thành phần kinh tế trên địa bàn đều đạt mức tăng trưởng khá, quốc doanh Trung ương tăng 8%, quốc doanh địa phương tăng 9,5%, ngoài quốc doanh tăng 7,8%, đặc biệt khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt mức tăng trưởng rất cao 30,3% đây là yếu tố quan trọng góp phần đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn đạt được như trên.

Nhờ đạt được mức tăng trưởng GDP khá cao trong 5 năm nên GDP bình quân đầu người (giá thực tế) đến năm 2000 đạt 6.667 ngàn đồng bằng 1,82 lần năm 1995.

## 2- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn giai đoạn (1996-2000)

Thời kỳ (1996-2000) Đồng Nai không những tập trung đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế mà rất chú trọng đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa mà Nghị quyết Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ VIII và Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Đồng Nai lần VI đã đề ra. Kết quả chuyển dịch cơ cấu trên địa bàn đạt được như sau:

### a. Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo ngành kinh tế (1996-2000):

Đơn vị tính: %

Ngành kinh tế	Năm 1995	Năm 2000
Toàn nền kinh tế	100	100
- Ngành CN-XD	38,7	52,2
- Ngành dịch vụ	29,5	25,6
- Ngành N-L-thủy	31,8	22,2

Ngành công nghiệp xây dựng cơ cấu tăng rất nhanh từ 38,7% năm 1995 lên 52,2% năm 2000; ngành nông lâm thủy sản cơ cấu giảm dần trong khi vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng khá cao ở trong các ngành kinh tế. Đây là xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực đúng hướng. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế là yếu tố quan trọng cho quá trình tích lũy đầu tư trong nền kinh tế đồng thời nâng cao mức tiêu dùng của dân cư nói chung.

### b. Cơ cấu thành phần kinh tế

Giai đoạn (1996-2000) cơ cấu các thành phần kinh tế trên địa bàn đã có sự chuyển dịch rõ nét phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo đồng thời tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khác phát huy được vai trò tiềm năng to lớn của mình góp phần vào sự phát triển kinh tế nói chung.

Cơ cấu các thành phần kinh tế trên địa bàn (1996-2000) như sau:

Đơn vị tính: %

Thành phần kinh tế	Năm 1995	Năm 2000
Toàn nền kinh tế	100	100
1- Kinh tế trong nước	87,1	71,27
+ Kinh tế quốc doanh	36,1	30,40
+ Kinh tế ngoài quốc doanh	51,0	40,87
2- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	12,9	28,73

- Kinh tế quốc doanh tuy cơ cấu có xu hướng giảm dần (năm 1995 là 36,1%, năm 2000 là 30,4%) nhưng các năm qua đã từng bước sắp xếp lại chức năng nhiệm vụ và tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng năng lực sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng sức cạnh tranh trên thị trường nâng cao hiệu quả kinh tế. Mặt khác doanh nghiệp nhà nước luôn nắm giữ các khâu quan trọng, các sản phẩm chủ lực của nền kinh tế điển hình như: sản xuất thép, điện, phân bón, giấy, đường... xuất nhập khẩu, tài chính tín dụng, thông tin liên lạc...

- Kinh tế ngoài quốc doanh được khuyến khích phát triển đúng hướng nên có sự phát triển nhanh trong các năm qua, các loại hình doanh nghiệp (cổ phần, TNHH, DNTN) và hộ cá thể. Đặc biệt từ năm 2000 thực hiện luật doanh nghiệp mới và thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Mặt dù cơ cấu kinh tế ngoài quốc doanh giảm dần (chủ yếu do khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh làm giảm cơ cấu thành phần này) nhưng đến năm 2000 vẫn chiếm 40,9%. Mặt khác qui mô sản xuất kinh doanh số lượng doanh nghiệp và hộ cá thể tăng nhanh qua các năm đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế trên địa bàn.

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã và đang được xem như một bộ phận kinh tế quan trọng của nước ta nói chung và Đồng Nai nói riêng. Do sự phát triển nhanh của thành phần kinh tế này trong các năm qua đã góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế trên địa bàn tăng trưởng nhanh. Cơ cấu khu vực này năm 2000 chiếm 28,7% và những năm tiếp theo tiếp tục tăng lên.

### c. Cơ cấu trong nội bộ ngành kinh tế

Trong các năm qua không những cơ cấu ngành, thành phần kinh tế mà cơ cấu trong nội bộ ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch rõ nét phù hợp với lợi thế so sánh của từng ngành, từng vùng, từng địa phương trong tỉnh. Khai thác ngày càng có hiệu quả hơn tiềm năng thế mạnh của tỉnh, tăng hiệu quả và sức cạnh tranh của từng ngành, từng lĩnh vực. Sự chuyển dịch thể hiện rõ nét đó là:

- Trong sản xuất công nghiệp: đã chú trọng đầu tư phát triển các ngành sản xuất mũi nhọn chủ lực như chế biến nông sản thực phẩm, điện, điện tử, cơ khí, giày da, may mặc, dệt,... do đó cơ cấu các ngành sản xuất này tăng dần và chiếm tỷ trọng cao.

Cơ cấu một số ngành sản xuất trong giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn:

*Đơn vị tính: %*

Ngành sản xuất	Năm 1995	Năm 2000
+ Chế biến thực phẩm	31,10	24,57

+ Sản xuất giày da	5,20	10,51
+ Điện tử, vi tính	9,42	14,7
+ May mặc, dệt	5,03	12,74
+ Cơ khí	8,2	9,3

- Trong sản xuất nông nghiệp: tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, đến năm 2000 cơ cấu ngành chăn nuôi chiếm 23,4% (năm 1995 chiếm 18,1%). Chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi tuy còn chậm và chủ yếu mang tính tự phát là chính nhưng các năm gần đây đã đạt được những kết quả đáng kể và góp phần quan trọng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển. Xu hướng tỷ trọng diện tích cây hàng năm giảm dần trong tổng diện tích gieo trồng (năm 1995: 66,48%, năm 2000: 62,15%) trong khi đó tỷ trọng cây lâu năm tăng dần tương ứng qua các năm.

- Trong các ngành dịch vụ đã có sự chú trọng phát triển các loại dịch vụ phục vụ thiết yếu cho nhu cầu tiêu dùng sinh hoạt của dân cư và phục vụ cho nhu cầu sự phát triển của các ngành sản xuất khác và của các khu công nghiệp như dịch vụ vận tải, bưu điện, tài chính tín dụng, kinh doanh bất động sản, tư vấn, du lịch dịch vụ.

Cơ cấu một số ngành dịch vụ như sau:

Ngành dịch vụ	Đơn vị tính: %	
	Năm 1995	Năm 2000
+ Du lịch dịch vụ	3,8	4,6
+ Vận tải bưu điện	6,4	7,33
+ Tài chính tín dụng	8,1	8,3
+ Kinh doanh bất động sản, tư vấn	3,1	4,1

**d. Cơ cấu kinh tế các huyện, TP. Biên Hòa** gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ ở tỉnh và trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Các vùng kinh tế khó khăn đang được quan tâm hỗ trợ đầu tư và đang từng bước phát triển. Cơ cấu kinh tế từng địa phương trong tỉnh đều có chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

### 3- Thành tựu đạt được trong các ngành kinh tế 5 năm qua

#### a. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng cao, mức tăng bình quân 5 năm (1996-2000) đạt 20,3% mặc dù chưa đạt mục tiêu nghị quyết tỉnh Đảng bộ lần VI đề ra nhưng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước và khu vực miền Đông Nam bộ (cả nước tăng

13,6%, miền Đông tăng 13,8%). Các thành phần kinh tế trong ngành công nghiệp đều đạt mức tăng trưởng khá: quốc doanh trung ương tăng 5,3%, quốc doanh địa phương tăng 14,2%, ngoài quốc doanh tăng 27,2%, đầu tư nước ngoài tăng 30,6%.

Năm năm qua các doanh nghiệp nhà nước (trung ương và địa phương) ngành công nghiệp đã từng bước sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, ngành nghề cho phù hợp, do đó mặc dù số doanh nghiệp giảm đáng kể: doanh nghiệp trung ương từ 42DN năm 1995 đến năm 2000 còn 35DN; doanh nghiệp địa phương từ 32DN còn 29DN song qui mô vốn, năng lực sản xuất và hiệu quả kinh doanh tăng lên rõ rệt. Đặc biệt ở các doanh nghiệp nhà nước trung ương đã tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị tăng năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước đã thể hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế với những sản phẩm quan trọng như sản xuất thép, phân bón, đường, giấy, điện... 5 năm qua có nhiều doanh nghiệp đầu tư từ 10 đến 100 tỷ đồng trở lên điển hình ở doanh nghiệp trung ương như: Công ty gạch men Thanh Thanh, Giấy Tân Mai, Đường Biên Hòa, May Đồng Nai, ác qui Đồng Nai, Công ty Vinapro, khai thác đá và VLXD Hóa An. Ở các doanh nghiệp địa phương mặc dù khó khăn hơn về vốn nhưng bằng các giải pháp khác nhau nhiều đơn vị đã tích cực đầu tư cho đổi mới công nghệ thiết bị phục vụ sản xuất tạo ra hiệu quả kinh tế rõ rệt như: Nhà máy thuốc lá Đồng Nai, Công ty sản xuất VLXD Biên Hòa, Bao bì Biên Hòa, Sơn Đồng Nai, May công nghiệp, Công ty chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu (Donafood). Chính nhờ tích cực đầu tư đổi mới công nghệ như trên nên trình độ công nghệ MMTB của các doanh nghiệp nhà nước đã có bước phát triển rõ rệt. Năm 2000 tỷ lệ doanh nghiệp trung ương có trình độ công nghệ tiên tiến là 19,05% và doanh nghiệp nhà nước địa phương là 17,4% trong khi năm 1998 tỷ lệ trung ương là 16,67% và 4,3%.

Công nghiệp ngoài quốc doanh 5 năm qua đã có bước phát triển nhanh kể cả các loại hình doanh nghiệp (cổ phần, TNHH, DNTN) và hộ sản xuất cá thể mà nhất là từ năm 2000 thực hiện luật doanh nghiệp mới. Mặt khác thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước 2 năm 1999 và 2000 Đồng Nai đã có 7 doanh nghiệp nhà nước ngành công nghiệp thực hiện cổ phần hóa chuyển hình thức sở hữu sang thành phần ngoài quốc doanh cũng đã làm tăng qui mô vốn, năng lực sản xuất, công nghệ cho thành phần này. Đến năm 2000 có 362 doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 7.015 hộ sản xuất cá thể đang hoạt động so năm 1995 số doanh nghiệp tăng 69 doanh nghiệp (tăng 23,5%) và hộ cá thể tăng 871 hộ (tăng 14%) đã thu hút trên 35.000 lao động vào làm việc. Công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển nhanh trong 5

năm qua góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng rất nhanh cả về số lượng dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, về vốn, công nghệ và năng lực sản xuất. Trong 5 năm đã có thêm 134 dự án hoàn thành xây dựng, lắp đặt đi vào hoạt động đưa số dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2000 lên 162 dự án bằng 5,8 lần năm 1995 và giải quyết việc làm cho gần 86.000 lao động. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực này năm 2000 đạt 10.637 tỷ đồng (giá cố định 1994) chiếm khoảng 60% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (năm 1995 chiếm 39,2%), kim ngạch xuất khẩu đạt 1.341,6 triệu USD chiếm 90,6% kim ngạch xuất khẩu địa bàn.

- Sản phẩm công nghiệp trên địa bàn sản xuất ra ngày càng nhiều, phong phú về chủng loại, chất lượng sản phẩm cũng như kiểu dáng mẫu mã ngày càng nâng cao đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và tham gia xuất khẩu tạo được uy tín trên thị trường nước ngoài. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng trưởng cao 5 năm qua như sau:

Sản phẩm	Đơn vị tính	1995	2000	Tăng b/q (1996-2000) (%)
+ Thép các loại	1.000 tấn	65	94,8	7,8
+ Điện	Triệu kw/h	1.439	2.232	9,2
+ Giấy các loại	1.000 tấn	47,78	84,6	12,1
+ Gạch các loại	Triệu viên	432	559	5,3
+ Quần áo may sẵn	1.000 cái	5.103	18.871	29,9
+ Giày da	1.000 đôi	2.345	25.400	61,05
+ Thức ăn gia súc	1.000 tấn	258	1.178	35,5
+ Đường các loại	1.000 tấn	84	148,7	12,1
+ Xe gắn máy	1.000 chiếc	31,10	45,0	7,6

- 5 năm qua đã chú trọng ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn có lợi thế của tỉnh về nguồn nguyên liệu, lao động, kỹ thuật... như các ngành chế biến nông sản thực phẩm, vật liệu xây dựng, điện tử, cơ khí, giày da, may mặc, dệt... do đó đã tạo ra được sự tăng trưởng như về giá trị sản xuất của các ngành này đã góp phần quan trọng vào việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực trong ngành công nghiệp, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất và cơ cấu ngành công nghiệp 5 năm như sau:

Đơn vị tính: %

Ngành sản xuất	1995	2000	Tăng b/q (1996-2000)
+ Ngành chế biến thực phẩm	31,10	24,60	13,5
+ Ngành vi tính, điện tử	9,42	14,70	13,8
+ Ngành cơ khí	8,20	9,30	15,7
+ Ngành may mặc, dệt	5,03	12,74	18,3
+ Ngành giày da	5,20	10,50	36,9

- Sự phát triển công nghiệp đã có tác động tích cực đến phát triển nông nghiệp và đổi mới khu vực nông thôn thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn, nhất là phát triển công nghiệp chế biến với nguyên liệu chủ yếu từ nông nghiệp. Từng bước gắn kết giữa công nghiệp chế biến với nông nghiệp thực hiện chức năng hỗ trợ đầu ra cho nông sản hàng hóa điển hình như: ngành chế biến thức ăn gia súc trên địa bàn Đồng Nai hiện có 12 đơn vị đang hoạt động đạt công suất trên 1 triệu tấn/năm, chế biến đường đạt 3.000 tấn mía cây/ngày và 90 ngàn tấn đường tinh luyện/năm, chế biến cà phê đạt 1000 tấn/sản phẩm cà phê hòa tan/năm, chế biến hạt điều đạt 4.000 tấn điều nhân/năm, chế biến thuốc lá đạt... triệu bao/năm, chế biến bột ngọt đạt 100.000 tấn sản phẩm/năm, chế biến nước trái cây đạt 10.000 tấn/năm. Mỗi năm các đơn vị chế biến thuộc các ngành sản xuất nói trên đã tiêu thụ 250 ngàn tấn khoai mì, 210 ngàn tấn đậu nành, 750 ngàn tấn mía cây, 3.900 tấn bông vải, 27 ngàn tấn hạt điều thô và 350 ngàn tấn bắp hạt đã tiêu thụ phần lớn nông sản chủ yếu sản xuất trên địa bàn.

Về cơ giới hóa nông nghiệp từng bước đẩy mạnh nhất là các năm gần đây đã khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị cơ khí phát triển nhanh đồng thời ưu tiên sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp như công ty Vinapro, công ty Vikyno, công ty cơ khí Thực phẩm, nhà máy cơ khí Đồng Nai. Mỗi năm các đơn vị này cung cấp hàng ngàn thiết bị phục vụ nông nghiệp (máy bơm nước, xay xát, động cơ Diesel, máy phát điện) Ngoài ra còn cung cấp số lượng lớn công cụ phương tiện khác phục vụ nông nghiệp. Thực hiện chủ trương bán hàng trả chậm cho nông dân thông qua vay vốn ngân hàng. Đây là một chủ trương đúng đắn phù hợp và đạt hiệu quả tốt.

- Công tác qui hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn 5 năm qua tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện đạt kết quả khá: đã qui hoạch xong 17 khu công nghiệp với tổng diện tích 8.119 ha trong đó 10 khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt là: Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Amata, Loteco, Gò dầu, Sông Mây, Hồ Nai, Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3. Đã có 5 khu công nghiệp xây dựng khá hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật là:

khu công nghiệp Biên Hòa 2, Loteco, Amata, Gò dầu, Nhơn Trạch 1. Tại 10 khu công nghiệp đã được phê duyệt đã cho thuê được 923,6 ha đất chiếm 47,6% tổng diện tích dành cho thuê. Trong 10 khu công nghiệp đã thu hút 208 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 4.092 triệu USD (gồm 155 dự án 100% vốn nước ngoài, với vốn đăng ký 3.109 triệu USD. Có 30 dự án liên doanh vốn đăng ký 772 triệu USD, 23 dự án trong nước vốn đăng ký tương đương 211 triệu USD). Trong 10 khu công nghiệp đã được phê duyệt thì khu công nghiệp Biên Hòa 2 được đánh giá là thành công nhất đến cuối năm 2000 có 103 dự án đầu tư vốn đăng ký 1.215 triệu USD diện tích đất cho thuê 246ha chiếm 94% tổng diện tích đất.

### **b. Sản xuất nông lâm thủy sản và xây dựng nông thôn**

Thực hiện nghị quyết Đại hội VI tỉnh Đảng bộ Đồng Nai và chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn của UBND tỉnh đã đề ra. Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn Đồng Nai đạt được những thành tựu đáng kể. Mặc dù trong thời kỳ (1996-2000) sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn lớn. Do ảnh hưởng của hiện tượng Elnino hạn hán nặng kéo dài vào năm 1998 và ảnh hưởng xấu đến năm 1999. Tình hình tiêu thụ nông sản chủ lực của tỉnh như cà phê, tiêu... các năm gần đây mà đặc biệt là từ năm 2000 gặp khó khăn lớn do giá cả giảm sút mạnh làm cho thu nhập và đời sống của không ít hộ nông dân giảm sút. Trong điều kiện khó khăn nhưng với sự nỗ lực chung của các ngành, các cấp và đặc biệt là các địa phương nên sản xuất nông nghiệp đã phát triển toàn diện, mức tăng trưởng 4%/năm đạt xấp xỉ mục tiêu Nghị quyết đề ra (mục tiêu tăng 4,5-6%) trong đó trồng trọt tăng 3,95%, chăn nuôi tăng 9,9%. Nâng cơ cấu chăn nuôi từ 18,1% năm 1995 lên 23,4% năm 2000.

Nét nổi bật được xem là thành công nhất trong sản xuất nông nghiệp 5 năm qua đó là áp dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất bằng việc đưa nhanh các loại giống cây trồng vật nuôi tiên tiến có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với nhu cầu thị trường. Đến nay đã có 100% diện tích lúa, đậu các loại và có 90% diện tích bắp gieo trồng bằng giống mới. Có khoảng 70% diện tích mía, mỳ gieo trồng giống mới, ngoài ra các loại cây công nghiệp lâu năm như điều, cà phê và hầu hết các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế cao đã từng bước sử dụng giống mới ... đây thật sự là yếu tố chủ yếu để làm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong nông nghiệp.

Nhờ tích cực áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đẩy mạnh thâm canh và tăng cường các hoạt động dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp như khuyến nông, bảo vệ thực vật, thủy lợi... do đó hầu hết năng suất các loại cây trồng chủ lực của tỉnh năm 2000 đều đã tăng đáng kể so năm 1995: Năng suất lúa năm 2000 đạt 33,04 tạ/ha (tăng 2,7%), bắp đạt 36,42 tạ/ha (tăng 27,2%), mỳ đạt 177,9

tạ/ha (tăng 95,2%), cà phê đạt 16,63 tạ/ha (tăng 2,2%), tiêu đạt 16,2 tạ/ha (tăng 68,7%), cao su đạt 12 tạ/ha (tăng 29,7%)...

Sản lượng nhiều loại cây trồng năm 2000 tăng cao so năm 1995 đặc biệt là các loại cây trồng chủ lực của tỉnh.

Sản lượng cây trồng và tốc độ tăng trưởng 5 năm qua như sau:

Đơn vị tính: tấn

Loại cây trồng	1995	2000	Tăng b/q 5 năm (%)
+ Lúa	217.900	270.369	4,4
+ Bắp	182.600	237.886	5,4
+ Mỳ	125.300	273.808	16,9
+ Mía	430.369	526.886	4,2
+ Cà phê	26.077	42.602	10,3
+ Tiêu	480	1.076	17,5
+ Cao su	31.327	42.710	6,4
+ Điều	11.397	17.308	8,7
+ Chôm chôm	28.420	42.227	8,2
+ Xoài	7.450	15.971	16,5

- Chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng 5 năm qua được chú trọng thực hiện ở các địa phương trong tỉnh từng bước bố trí lại cơ cấu cây trồng hợp lý phù hợp với điều kiện tự nhiên, đất đai khí hậu thổ nhưỡng của từng vùng và đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của thị trường tăng hiệu quả kinh tế trên một diện tích đất nông nghiệp. Mặc dù việc chuyển đổi cơ cấu diễn ra còn chậm và chủ yếu là mang tính tự phát dựa vào hiệu quả kinh tế trước mắt là chính do việc tiêu thụ nông sản phẩm hàng hóa gặp khó khăn giá cả không ổn định. Nhưng 5 năm qua đã đạt được những kết quả đáng kể, xu hướng chuyển đổi đó là các loại cây công nghiệp hàng năm như: đậu nành, đậu phộng, thuốc lá, bông vải... do giá cả tiêu thụ giảm sút, hiệu quả kinh tế kém nên nông dân chú trọng giảm diện tích và chuyển sang trồng cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn trái... Một số địa phương đã chuyển diện tích cây công nghiệp lâu năm kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái, chuyển diện tích trồng lúa nước sang nuôi trồng thủy sản... cơ cấu diện tích cây trồng của tỉnh 5 năm qua có biến đổi rõ rệt, diện tích cây hàng năm giảm dần, cây lâu năm tăng dần tương ứng, trong các loại cây hàng năm thì cây lương thực thực phẩm tăng dần trong khi cây công nghiệp hàng năm giảm xuống.

Cơ cấu diện tích gieo trồng biến đổi như sau: 2018/BC/VL

Đơn vị tính: %

	1995	2000
Tổng số	100	100
1- Cây hàng năm	66,48	62,15

+ Cây lương thực	44,87	45,23
+ Cây thực phẩm	7,41	7,90
+ Cây công nghiệp hàng năm	14,20	9,02
2- Cây lâu năm	33,52	37,85
+ Cây công nghiệp lâu năm	28,77	31,20
+ Cây ăn quả	4,75	6,20

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội VI Đảng bộ tỉnh và chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn của UBND tỉnh đề ra 5 năm qua các địa phương trong tỉnh đã chú trọng đầu tư phát triển các vùng nông sản hàng hóa tập trung cung cấp nguyên liệu tại chỗ cho công nghiệp chế biến và tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn. Đến năm 2000 trên toàn tỉnh đã hình thành được một số vùng chuyên canh nông sản như:

+ Bắp: 25.000ha tại các huyện: Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất.

+ Đậu nành: 9.368ha tại các huyện: Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất.

+ Mía: 8.400ha tại các huyện: Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Định Quán, Thống Nhất, Nhơn Trạch.

+ Thuốc lá: 9.000ha tại các huyện: Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất.

+ Cao su: 36.100ha tại các huyện: Long Khánh, Thống Nhất, Long Thành.

+ Cà phê: 32.200ha tại các huyện: Xuân Lộc, Long Khánh, Định Quán, Thống Nhất.

+ Điều: 25.000ha tại các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Định Quán, Thống Nhất.

- Chăn nuôi tiếp tục phát triển khá nhanh trong 5 năm qua, phát triển cả mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ hộ gia đình đến chăn nuôi theo qui mô lớn nhờ có nguồn thức ăn dồi dào với chất lượng tốt, kích thích tăng trọng nhanh, mặt khác giá tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi các năm qua nhìn chung hợp lý đã góp phần kích thích chăn nuôi phát triển. Hệ thống thú y thường xuyên được tăng cường củng cố hoạt động có hiệu quả góp phần quan trọng hạn chế dịch bệnh trên gia súc gia cầm. Tổng đàn gia súc gia cầm qua 5 năm và tốc độ tăng bình quân như sau:

	Đơn vị tính	1995	2000	Tăng b/q (1996-2000) (%)
+ Đàn heo	1.000 con		580,85	8,9

		378,60		
+ Đàn bò	1.000 con	45,30	53,21	3,3
+ Đàn trâu	1.000 con	12,39	7,87	-4,05
+ Đàn gia cầm	1.000 con	3.783	8.233	16,8
T/đó: đàn gà	1.000 con	3.403	7.652	17,6

(Ghi chú: Đàn trâu giảm dần do việc cày bừa thay thế dần bằng máy móc)

Số lượng sản phẩm chăn nuôi cũng tăng khá nhanh đến năm 2000 sản lượng thịt heo đạt 67.961 tấn (tăng 70,2%) so năm 1995, thịt bò đạt 1.946 tấn (tăng 17,4%), thịt gia cầm đạt 11.838 tấn (tăng 3,1 lần), sản lượng sữa bò tươi đạt 1.808 tấn (tăng 3,8%), trứng gia súc gia cầm đạt 126.313 ngàn quả (tăng 167,7%), mật ong đạt 1.720 tấn (tăng 79,5%). Không những tăng nhanh về số lượng mà chất lượng sản phẩm chăn nuôi ngày càng được nâng dần lên nhờ tích cực áp dụng các loại giống vật nuôi mới tiên tiến, kỹ thuật chăn nuôi hiện đại như: giống heo có tỷ lệ nạc cao, gà tam hoàng, gà ta thả vườn, vịt siêu thịt, vịt siêu trứng, bò vàng lai ấn độ...

- Lĩnh vực thủy sản ở Đồng Nai 5 năm qua có bước phát triển rõ nét đặc biệt chú trọng phát triển nuôi trồng là chủ yếu kết hợp kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến theo phương thức thâm canh, giảm dần lối chăn nuôi quảng canh kém hiệu quả như trước đây. Lĩnh vực thủy sản đã tăng cường đầu tư thêm vốn, lao động, kỹ thuật nhằm khai thác có hiệu quả điều kiện tự nhiên sẵn có của tỉnh với 70.000 ha diện tích mặt nước (trong đó nước ngọt 66.000ha, nước lợ 4.000ha) ngoài ra còn có 7 hồ chứa nước với diện tích 34.000ha nước tự nhiên, điển hình như lòng hồ Trị An với diện tích 23.500ha. Phong trào nuôi cá bè ở các vùng La Ngà, Định Quán, P. Tân Mai, P. Long Bình Tân (Biên Hòa)... đã và đang được người dân chú trọng phát triển. Đến năm 2000 toàn tỉnh có 892 hộ nuôi cá bè với 1.250 bè cá với diện tích bè cá là 17.100m<sup>2</sup>.

Các năm gần đây phong trào nuôi cá, tôm trên ao, hồ, ruộng phát triển khá mạnh điển hình ở các xã có điều kiện thuộc huyện Nhơn Trạch, Long Thành. Đặc biệt phong trào nuôi tôm càng xanh bán thâm canh đã phát triển khá mạnh ở các vùng này. Một số xã ở Nhơn Trạch, Long Thành các năm qua đã chuyển dần diện tích ruộng trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi tôm đã tăng được hiệu quả kinh tế rõ rệt. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đánh bắt đều tăng cao so năm 1995: Sản lượng tôm năm 2000 đạt 834 tấn bằng 4,6 lần năm 1995, sản lượng cá đạt 14.117 tấn bằng gấp 2 lần năm 1995. Giá trị sản xuất ngành thủy sản (giá cố định 1994) năm 2000 đạt 200,64 tỷ đồng mức tăng bình quân 5 năm đạt 16,5%.

- Lĩnh vực lâm nghiệp:

Các năm qua đã tích cực đẩy mạnh trồng rừng theo các chương trình quốc gia như: 327, 773, 120 và chương trình trồng 5 triệu ha rừng của Chính phủ. Đồng thời thực hiện tốt việc quản lý, chăm sóc, khai thác, bảo vệ và phòng chống cháy rừng. 5 năm qua toàn tỉnh đã trồng được hơn 21.000 ha rừng trồng tập trung và phân tán trong đó hơn 14.000ha rừng tập trung. Diện tích rừng được chăm sóc là 45.000 ha bình quân mỗi năm chăm sóc 9.000ha rừng. Diện tích rừng được tu bổ trong 5 năm là gần 33 ngàn ha. Từ năm 1997 ngành lâm nghiệp đã chấp hành nghiêm túc chỉ thị của Thủ tướng chính phủ và quyết định của UBND tỉnh về việc đóng cửa rừng và hàng năm đều triển khai thực hiện chu đáo, có kế hoạch phối hợp giữa ngành chức năng và các địa phương để phòng chống cháy rừng và khai thác rừng bừa bãi. Các năm qua số vụ cháy rừng, phá rừng ở trên địa bàn Đồng Nai nhìn chung ít xảy ra nghiêm trọng và thiệt hại không lớn.

### **3- Lĩnh vực thương mại dịch vụ**

- Thương mại nội địa:

Không ngừng củng cố và phát triển theo tinh thần Nghị quyết 12/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) đã thực hiện tốt chức năng lưu thông hàng hóa vật tư phục vụ nhu cầu tiêu dùng dân cư và các ngành sản xuất. Tiếp tục thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần 5 năm qua các thành phần kinh tế trong ngành thương mại dịch vụ đều phát triển và cạnh tranh mạnh mẽ. Các doanh nghiệp nhà nước chú trọng bán buôn chi phối bán lẻ, thương nghiệp ngoài quốc doanh nắm giữ phần lớn khâu bán lẻ trên thị trường.

Tổng mức bán ra trên địa bàn 5 năm đạt mức tăng bình quân là 12,0%, tổng mức bán lẻ đạt 11,5%. Đến năm 2000 cơ cấu bán lẻ của doanh nghiệp nhà nước chiếm khoảng 10%.

Các doanh nghiệp nhà nước ngành thương mại dịch vụ được tổ chức sắp xếp lại theo hướng đổi mới về cơ chế và phương thức hoạt động, nâng cao hiệu quả kinh doanh phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đã có 4 doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến cuối năm 2000 trên địa bàn tỉnh có 18 doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động sản xuất kinh doanh (trong đó 3 doanh nghiệp Trung ương) tuy số doanh nghiệp giảm không đáng kể song đã có một số chuyển biến mới trong phương thức kinh doanh như một số doanh nghiệp đã phát triển hình thức liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp sản xuất khác để làm đại lý cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm, phát triển thêm các điểm kinh doanh về khu vực nông thôn, mở ra loại hình kinh doanh siêu thị... tạo điều kiện tăng nhanh tích lũy vốn kinh doanh. Năm 2000 vốn bình quân một doanh nghiệp nhà nước trên 40 tỷ đồng (năm 1995 là 6,5 tỷ) doanh số bán ra doanh nghiệp nhà nước năm 2000 đạt 1.450,2 tỷ đồng tăng 24,2% so năm 1995.

- Các doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò quan trọng trong hoạt động xuất nhập khẩu tổ chức thu mua sơ chế nông sản, tổ chức mạng lưới đại lý cung ứng vật tư nông nghiệp đến tận các xã vùng sâu, miền núi, vùng dân tộc ít người nhằm phục vụ kịp thời cho sản xuất. Mặt khác đã tổ chức được một số điểm bán lẻ hàng hóa và trợ giá trợ cước vận chuyển cho khu vực miền núi như mặt hàng: dầu lửa, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc chữa bệnh, giấy, viết tập học sinh, giống cây trồng...

Thương mại dịch vụ ngoài quốc doanh phát triển nhanh và đa dạng đặc biệt năm 2000 khi thực hiện luật doanh nghiệp mới ban hành. 5 năm qua trên địa bàn tỉnh đã phát triển thêm được 337 doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 7.312 hộ kinh doanh cá thể đến cuối năm 2000 trên địa bàn tỉnh có 643 doanh nghiệp ngoài quốc doanh (trong đó 5 công ty cổ phần, 68 công ty TNHH, 530 doanh nghiệp tư nhân thu hút 35 ngàn lao động và 38.230 hộ kinh doanh cá thể thu hút gần 50 ngàn lao động. Đã triển khai một số qui hoạch về mạng lưới kinh doanh xăng dầu, mạng lưới giết mổ gia súc, qui hoạch sắp xếp lại các chợ trên địa bàn tỉnh nhằm đưa hoạt động thương nghiệp đi vào nề nếp, văn minh sạch đẹp theo đúng qui hoạch. Đến năm 2000 toàn tỉnh có 216 chợ trong đó chợ loại 1 có 140 chợ, chợ miền núi là 49 chợ. Ngoài ra các dịch vụ như ăn uống, dạy nghề, giới thiệu việc làm phát triển theo nhu cầu phát triển các khu công nghiệp. •

Đã tiến hành củng cố lại 12 hợp tác xã mua bán theo luật HTX phát triển thêm được 3 HTX mới, huy động trên 360 xã viên và 1,8 tỷ đồng vốn nhìn chung các HTX sau khi chuyển đổi và thành lập mới đã đi vào hoạt động có nề nếp, khắc phục được các tồn tại theo lối kinh doanh cũ, thích nghi dần với cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Doanh số bán năm 2000 các HTX đạt 15 tỷ đồng gấp 2,5 lần năm 1995.

Dịch vụ du lịch từng bước phát triển mặc dù chưa trở thành ngành kinh tế quan trọng nhưng đã có nhiều cố gắng trong việc đầu tư nâng cấp một số khách sạn đạt tiêu chuẩn khá (có 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao, 2 khách sạn hạng 2 sao và 1 khách sạn hạng 1 sao. Tổng số buồng đến năm 2000 tăng 29% so năm 1995, đã đưa vào khai thác một số tuyến điểm du lịch Bửu Long, Suối Tre, du lịch Đảo Ó – Đảo Đông Trường, phát triển một số du lịch vườn, du lịch trên sông, du lịch văn hóa lễ hội. Hiện đang triển khai khảo sát một số tuyến điểm du lịch mới như khu du lịch thác Mai – Hồ nước nóng Lâm trường Tân Phú, khu du lịch Núi le thị trấn Gia ray (Xuân Lộc). Hàng năm ngành du lịch Đồng Nai đã thu hút từ 30-40 ngàn lượt khách đến tham quan.

- Dịch vụ vận tải:

Hoạt động vận tải phát triển khá nhanh đã đáp ứng kịp thời cho yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn. Vận tải 5 năm qua phát triển chủ yếu

là vận tải hàng hóa và hành khách ngoài quốc doanh và đã đảm nhận phần lớn nhu cầu vận tải trên địa bàn. Vận tải quốc doanh đã có sự sắp xếp lại giảm về qui mô phương tiện vận tải hàng hóa và tăng cường phương tiện vận tải hành khách, tăng chất lượng phục vụ. Các năm gần đây đã mở thêm dịch vụ hợp đồng đưa rước công nhân ở các khu công nghiệp và đưa rước học sinh đến trường đồng thời mở thêm nhiều tuyến liên tỉnh khác. Hệ thống đường giao thông nói chung kể cả quốc lộ, liên tỉnh, liên huyện và nhất là hệ thống giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng phát triển đã góp phần tạo điều kiện cho hoạt động vận tải tăng sản lượng và hiệu quả hoạt động.

Vận tải ngoài quốc doanh được khuyến khích phát triển, đến năm 2000 ngoài 12 HTX vận tải đang hoạt động với tổng vốn 82 tỷ đồng trên địa bàn tỉnh đã hình thành 2 công ty cổ phần, 9 DNTN, 5 công ty TNHH và trên 9.500 hộ kinh doanh vận tải cá thể đang hoạt động. Số đầu phương tiện vận tải đường bộ ngoài quốc doanh đến năm 2000 đạt 11.476 phương tiện tăng 44% so năm 1995 trong đó vận tải hàng hóa có 5.568 phương tiện tăng 46% hành khách có 5.908 phương tiện tăng 42,1%. Năng lực vận tải hàng hóa hành khách ngoài quốc doanh tăng lên rất nhiều, năm 2000 sản lượng vận tải hàng hóa đạt 4.286 ngàn tấn tăng 40% so năm 1995, sản lượng vận tải hành khách đạt 18.025 ngàn người tăng 63,8%.

Dịch vụ về cảng sông trên địa bàn phát triển nhờ chú trọng đầu tư nâng cấp mở rộng đáp ứng ngày càng cao nhu cầu vận tải bốc xếp của các loại tàu trong và ngoài nước. Đến nay hệ thống cảng trên địa bàn tỉnh được hình thành phong phú, đang dạng và khá hoàn chỉnh. Ngoài các Cảng Long Bình Tân tiếp nhận Tàu 2.000 tấn, Cảng Gò Dầu A, Gò Dầu B tiếp nhận Tàu từ 15-20 ngàn tấn đang được đầu tư xây dựng và khai thác. Ngoài ra còn các cảng chuyên dùng khác như Cảng Cogido, cảng Proconco, cảng Vedan... công suất bốc xếp hiện nay lên 1,5 triệu tấn/năm, đang tiếp tục quy hoạch lập dự án phát triển thêm một số cảng khác.

- Hoạt động Bưu chính viễn thông có bước phát triển vượt bậc đã từng bước hiện đại hóa được toàn bộ thiết bị phục vụ ngang tầm với trình độ của các nước trong khu vực, phục vụ kịp thời cho toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. 5 năm bằng nguồn vốn của ngành Bưu điện Đồng Nai đã đầu tư gần 444 tỷ đồng để lắp đặt trang thiết bị mới, sửa chữa nâng cấp nhằm tăng thêm qui mô năng lực hoạt động. Kết quả đến năm 2000 đã lắp đặt được 82 Bưu cục đưa vào sử dụng 65 tổng đài với dung lượng 130.984 số trong đó tổng số máy điện thoại đã đưa vào sử dụng là 98.342 số bình quân 4,8 máy điện thoại/100 dân tăng hơn nhiều so năm 1995 (năm 1995 có 01 máy/100 dân). Đến cuối năm 1998 có 163/163 xã phường (đạt 100%) có máy điện thoại liên lạc, đến năm 2000 có 100% xã phường thị trấn có thư báo về kịp trong ngày. Đã hoàn thành việc lắp đặt đưa vào sử dụng hệ

thống thông tin di động và hệ nhắn tin phủ sóng toàn tỉnh. Doanh thu hoạt động Bưu chính năm 2000 đạt 20,36 tỷ đồng bằng gấp 2 lần năm 1995, doanh thu điện chính đạt 271,4 tỷ đồng bằng 3,6lần...

#### **4- Lĩnh vực kinh tế đối ngoại**

- Hoạt động xuất nhập khẩu:

Hoạt động xuất nhập khẩu 5 năm qua có bước phát triển vượt bậc do có sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế trên địa bàn trong đó nổi bật là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: đến năm 2000 kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn 1.480,68 triệu USD mức tăng trưởng bình quân 5 năm đạt 45,3% vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra (mục tiêu tăng 35%) trong đó xuất khẩu địa phương đạt mức tăng trưởng bình quân là 5,05%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2000 đạt 1.341,7 triệu USD chiếm gần 91% kim ngạch xuất khẩu địa bàn và đạt mức tăng bình quân 60,2%. Tỷ trọng hàng xuất khẩu qua chế biến năm 2000 đã đạt 70% vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra. Thực hiện chủ trương đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm lợi thế của tỉnh nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu, các năm qua đã tiếp tục duy trì và tăng dần khối lượng xuất khẩu các mặt hàng truyền thống như hàng nông sản, gốm TCMN, đồ gỗ... trên địa bàn tỉnh đã phát triển thêm các mặt hàng xuất khẩu mới có uy tín trên thị trường thế giới với giá trị xuất khẩu đạt cao chủ yếu là sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như bảng mạch điện tử, đồ điện tử, giày thể thao, quần áo may sẵn, bột ngọt... Đến nay đã mở rộng thị trường đến 34 Quốc gia và vùng lãnh thổ, trên địa bàn tỉnh có khoảng 80% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trong số 165 doanh nghiệp) đã có sản phẩm tham gia xuất khẩu. Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn đến năm 2000 đạt gần 1.550 triệu USD đạt mức tăng trưởng bình quân gần 40%/năm trong đó khu vực vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.456,7 triệu USD chiếm 94% tổng kim ngạch nhập khẩu địa bàn và đạt mức tăng bình quân 49%/năm.

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài:

Công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài 5 năm (1996-2000) gặp khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực và thế giới xảy ra vào năm 1998 và hậu quả của nó ảnh hưởng xấu đến các năm tiếp theo 1999 và 2000. Do đó các năm 1998, 1999 và 2000 số dự án đầu tư và số vốn đăng ký giảm sút so với thời kỳ trước đó. Tuy nhiên với nỗ lực chung của các ngành các cấp trong tỉnh đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho môi trường đầu tư thông thoáng hơn do đó nhìn chung trong 5 năm Đồng Nai vẫn thuộc vào một trong những tỉnh thành phố có số dự án và số vốn đầu tư cao nhất nước: 5 năm đã có 153 dự án đầu tư vào địa bàn Đồng Nai với số vốn đăng ký 1.541 triệu USD bình quân mỗi năm có 31 dự án đầu tư với số vốn là 308 triệu USD. Có trên 90 dự án đầu tư vào ngành công nghiệp và có trên

70% dự án đầu tư 100% số vốn của nước ngoài. Hiện đã có trên 20 Quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Đồng Nai trong đó dẫn đầu là Đài Loan, tiếp theo là Hàn Quốc, Nhật bản...

### **5- Đầu tư phát triển**

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn 5 năm đạt 18.933,87 tỷ đồng bằng 3,5 lần 5 năm (1991-1995) trong đó vốn trong nước bằng 3,32 lần, vốn đầu tư nước ngoài bằng 4,8 lần nâng tỷ trọng vốn đầu tư trong nước từ 24% năm 1995 lên 48% năm 2000. Cơ cấu đầu tư trên địa bàn đúng hướng chủ yếu tập trung cho xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế – xã hội được tập trung hơn như: điện, giao thông, thông tin liên lạc, phân phối nước, thủy lợi, cơ sở vật chất cho y tế, giáo dục, văn hóa... làm tăng thêm năng lực phục vụ sản xuất và cải thiện đời sống dân cư ở các khu công nghiệp, các trung tâm đô thị, thị trấn và một số vùng nông thôn. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài 5 năm đạt 12.356,37 tỷ đồng bằng 3 lần thời kỳ (1991-1995) với cơ cấu đầu tư chủ yếu tập trung cho ngành công nghiệp (chiếm 90% tổng vốn) phù hợp yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

Nhờ phát huy nguồn nội lực trong nước vào việc đầu tư phát triển kinh tế – xã hội nên 5 năm qua các nguồn vốn đầu tư trong nước đều đạt khá. Mặc dù khó khăn về ngân sách song nguồn vốn ngân sách nhà nước 5 năm chỉ cho lĩnh vực đầu tư phát triển đạt 1.363,7 tỷ đồng chiếm 20,8% vốn đầu tư trong nước. Vốn tín dụng đạt 1.382,8 tỷ đồng chiếm 21,4% vốn huy động của các doanh nghiệp đạt 1.136,64 tỷ đồng chiếm 17,3%. Đặc biệt nguồn vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ dân cư) tăng nhanh, 5 năm đạt 2.373,9 tỷ đồng chiếm 36,2% và bằng 1,78 lần thời kỳ (1991-1995).

Vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh 5 năm qua chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp với 13.413,6 tỷ đồng chiếm gần 71% cơ cấu trên địa bàn và bằng 3,9 lần thời kỳ (1991-1995). Sở dĩ ngành công nghiệp vốn đầu tư lớn là do khu vực đầu tư nước ngoài chủ yếu là đầu tư xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất ở các doanh nghiệp mới. Ngoài ra nét nổi bật ở các doanh nghiệp nhà nước là chú trọng đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ máy móc thiết bị ở một số doanh nghiệp. Hàng năm có hàng chục đơn vị (Trung ương+địa phương) đầu tư hàng 100 tỷ đồng cho công tác này. Ngành vận tải, bưu điện đạt 1.316,5 tỷ đồng chiếm 6,9%, ngành giáo dục đào tạo và y tế cũng là những ngành có số vốn đầu tư chiếm cao. Đặc biệt ngành nông lâm thủy sản đã được quan tâm đầu tư hơn trước, 5 năm đầu tư 543 tỷ đồng chủ yếu tập trung cho các công trình thủy lợi, trồng và phát triển vườn cây hàng năm...

Nhờ sự tích cực đầu tư xây dựng trong 5 năm qua và với sự đầu tư giai đoạn trước nên kết quả làm cho năng lực sản xuất ở một số ngành sản xuất

chủ yếu trên địa bàn tăng cao: đến năm 2000 sản lượng đường cát trắng đạt công suất 24 ngàn tấn/năm, hạt điều nhân đạt 20,5 ngàn tấn/năm, gạch nung đạt 100 triệu viên, gạch men đạt 3,2 triệu m<sup>2</sup>, hàng chục triệu quần áo may sẵn, hàng trăm ngàn chiếc xe gắn máy, khoảng 22 triệu đôi giày thể thao, khoảng 100 ngàn tấn bột ngọt và rất nhiều sản phẩm quan trọng khác... trong nông nghiệp đã nâng diện tích tưới tiêu hàng năm lên 16.900 ha tăng gần 4.000 ha so năm 1995. Ngoài ra còn đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo nâng cấp với một số lượng lớn 3.650 km đường giao thông, 440 chiếc cầu với chiều dài 7.580 mét và hàng ngàn phòng học, nhiều cơ sở y tế văn hóa, trụ sở làm việc của các cơ quan đơn vị thuộc Đảng, chính quyền Đoàn thể từ xã phường đến cấp tỉnh...

## **6- Phát triển cơ sở hạ tầng, qui hoạch đô thị**

5 năm (1996-2000) bằng những giải pháp tích cực của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các ngành chức năng trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư tập trung tạo ra bước phát triển nhanh về cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật phục vụ sự phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn. Từ đó đã tạo ra bước phát triển đáng kể về cơ sở hạ tầng thể hiện trên các lĩnh vực: đường giao thông, thông tin liên lạc, điện, cấp thoát nước, nước cho tiêu dùng và sản xuất, qui hoạch khu dân cư đô thị...

Kết quả đạt được ở từng lĩnh vực như sau:

- Xây dựng và phát triển đường giao thông:

Trong 5 năm ngành giao thông đã đầu tư trên 383 tỷ đồng cho việc xây dựng mới, nâng cấp, duy tu, sửa chữa đường giao thông và hệ thống cầu cống trên địa bàn. Việc đầu tư đã huy động từ các nguồn vốn: vốn ngân sách tỉnh 256,2 tỷ đồng, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp (từ xã hội hóa giao thông) là 87,5 tỷ đồng, vốn vay là 39,66 tỷ đồng. Kết quả đạt được như sau:

+ Đường, cầu do tỉnh quản lý:

Đã nâng cấp sửa chữa 166km đường (trong đó 88km là đường bê tông nhựa, nâng tổng số đường nhựa do tỉnh quản lý lên 146km, đưa tỷ lệ đường nhựa các tuyến đường do tỉnh quản lý lên mức 70% so mục tiêu nhưng tính 5 năm đạt 88%. Đã bê tông hóa được 38 cầu đạt chỉ tiêu toàn bộ số cầu trên tuyến đường do tỉnh quản lý đảm bảo tải trọng qua cầu 18 tấn trở lên.

+ Đường, cầu do huyện quản lý:

Đối với các tuyến đường do huyện, TP. Biên Hòa quản lý đã xây dựng mới, đại tu nâng cấp, duy tu sửa chữa được 230km trong đó 46km đường nhựa, nâng tỷ lệ đường nhựa do huyện, TP quản lý đạt tỷ lệ 39,3% (337,6/860km) chiều dài các tuyến đường do huyện, TP quản lý đạt 53% (mục tiêu chương trình đề ra đạt 60% là đường nhựa). Đã thay thế được 6 cầu bê tông cốt thép. Ngoài ra với nguồn huy động dân cư bằng chủ trương

xã hội hóa giao thông (tiền và công lao động) cùng với nguồn vốn khác 5 năm đã xây dựng và nâng cấp thêm được trên 2.500km đường giao thông nông thôn trong đó khoảng 1.000km đường cấp phối sỏi đỏ và khoảng 1.500km đường đất, đã góp phần đáng kể trong việc phục vụ nhu cầu đi lại nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

+ Xây dựng cảng:

Việc đầu tư xây dựng nâng cấp cảng trên địa bàn các năm qua chủ yếu sử dụng nguồn vốn vay từ các nhà đầu tư nước ngoài. Đến nay đã xây dựng được khoảng 50% mét cầu cảng thuộc cảng Gò dầu (A và B). Sản lượng hàng hóa qua cảng Gò dầu (A và B) đạt bình quân 650 ngàn tấn/năm, so mục tiêu chương trình đề ra đạt 54% sản lượng. Cảng Đồng Nai trước đây đầu tư bằng vốn ngân sách 1 cầu cảng (theo hồ sơ duyệt là 2 cầu cảng). Sản lượng hàng hóa qua cảng đạt 300 ngàn tấn/năm, so chỉ tiêu đề ra đạt 92% sản lượng. Riêng cảng Phú Hữu và cảng Phước An đã có hồ sơ qui hoạch được duyệt.

- Xây dựng và phát triển Bưu chính Viễn thông:

5 năm (1996-2000) bằng nguồn vốn đầu tư của nước ngoài, Bưu điện Đồng Nai đã đầu tư gần 444 tỷ đồng (so mục tiêu đề ra đạt 80,6%) để sửa chữa, nâng cấp, lắp đặt mới thiết bị hiện đại phục vụ tốt hơn nhu cầu đòi hỏi sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Đến năm 2000 đã đưa vào sử dụng 65 tổng đài với dung lượng 130.984 số, toàn tỉnh đã có 10 Bưu cục cấp 2 và 72 Bưu cục cấp 3 và 43 đại lý, Kios phục vụ các vùng nông thôn, vùng kinh tế trọng điểm và khu dân cư tập trung, tỷ lệ số máy điện thoại/100 dân tăng lên. Nhìn chung cơ sở vật chất, trang thiết bị và khả năng phục vụ ngày càng tăng cao (như phần tính giá ở lĩnh vực dịch vụ Bưu điện ở trên đã đề cập).

- Xây dựng hệ thống cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất:

Với mục tiêu đề ra: “đầu tư 482 tỷ đồng trong 5 năm để nâng cấp hệ thống cấp nước sạch cho dân cư và các khu công nghiệp tập trung từ 43.000m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 190.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm vào cuối năm 2000). Trong 5 năm bằng nguồn vốn ngân sách vốn vay và vốn ODA đã đầu tư 132 tỷ đồng bằng 27,3% mục tiêu vốn đề ra. Tổng công suất cấp nước năm 2000 đạt 100.400 m<sup>3</sup>/ngày đêm đạt 51% công suất mà mục tiêu chương trình đề ra cụ thể là:

+ Khu vực thành phố Biên Hòa 3 cơ sở đạt công suất 7.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Khu vực Long Khánh 1 cơ sở công suất 7.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 cơ sở công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hệ thống cấp nước cho tập đoàn Chinfon khu công nghiệp Hố Nai công suất 2.400 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Khu vực huyện Vĩnh Cửu 1 cơ sở công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Nguyên nhân công suất nước phát triển không đạt mục tiêu đề ra là do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế của Hàn Quốc, nguồn vốn vay cho dự án nhà máy nước Thiện Tân không đảm bảo nên chưa triển khai thi công theo tiến độ dự kiến trước đây.

- Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư đô thị:

Trong 5 năm bằng nguồn vốn của tỉnh, huyện và TP. Biên Hòa đã đầu tư 42,26 tỷ đồng đáp ứng được 42,26% mục tiêu vốn đề ra (mục tiêu đầu tư 100 tỷ đồng). Khu vực đầu tư chủ yếu ở TP. Biên Hòa với các công trình như thoát nước Tân Biên, thoát nước ngã 3 vườn mít, thoát nước đường Đồng Khởi, đường Phan Chu Trinh, công viên Biên Hùng và thoát nước Hóa An. Đến năm 2000 cơ bản giải quyết được lượng nước mưa và nước thải sinh hoạt trong nội ô TP. Biên Hòa và các trung tâm huyện thị. Riêng dự án hệ thống xử lý nước thải trung tâm TP. Biên Hòa đang tìm đối tác nguồn vốn ODA để đầu tư.

- Xây dựng điện:

Với giải pháp Trung ương đầu tư đường dây 110KV và 35KV cải tạo phân phối lưới điện 22KV trạm hạ thế và đường dây hạ thế bằng nguồn vốn tự có hoặc vay các tổ chức tín dụng. Địa phương đầu tư xây dựng mới một số trạm biến áp chuyên dùng, xây dựng mới đường dây phân phối 22 (15) KV, trạm hạ thế và đường dây hạ thế bằng nguồn vốn ngân sách, phụ thu tiền điện và huy động đóng góp của nhân dân. Trong 5 năm ngành điện đã đầu tư 205 tỷ đồng bằng 29% số vốn mà mục tiêu đề ra. Trong đó vốn đầu tư cho đường dây trung thế và trạm biến áp: 111 tỷ đồng, vốn đầu tư cho đường dây hạ thế 0,4KV là 94 tỷ đồng. Kết quả đạt được là xây dựng mới 94 km đường dây 110KV, cải tạo và xây dựng mới 787km đường dây 22KV (15KV) và 885 km đường dây hạ thế, trạm biến áp 110/22KV được 11 trạm/423KVA và tổng dung lượng trạm biến áp 15KV/0,4KV là 69.990 KVA. Đã góp phần giải quyết tốt nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt đến năm 2000 có 163/163 xã phường có điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và sinh hoạt (đạt mục tiêu đề ra) có 320 ngàn hộ/406.500 hộ có điện dùng chiếm 78,7% đạt mục tiêu NQ đề ra (mục tiêu từ 70-80% số hộ).

- Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp:

Vốn đầu tư chủ yếu từ các nguồn thu tiền sử dụng hạ tầng, liên doanh, vốn vay các tổ chức tín dụng và vốn tự có của các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng. Trong 10 khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt có 7 doanh nghiệp đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng (trong đó có 2 doanh nghiệp liên doanh nước ngoài). Trong 5 năm (1996-2000) đã đầu tư 62 triệu USD (tương đương 900 tỷ đồng tiền Việt Nam) đầu tư chủ yếu tập trung cho xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp: Biên Hòa 2, Loteco, Amata, Gò dầu và Nhơn Trạch 1 nên 5 khu công nghiệp này cơ sở hạ tầng

khá hoàn chỉnh, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Cụ thể đã xây dựng được 41,7km đường giao thông (có hệ thống thoát nước) 4 trạm biến áp 110KV/22KV tổng công suất 176 MVA và 1 tổ hợp máy phát điện Diesel công suất 3,2MVA, 2 nhà máy khai thác xử lý nước ngầm tổng công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, 3 công trình xử lý nước thải tổng công suất 6.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tóm lại công tác xây dựng hạ tầng khu công nghiệp mặc dù nguồn vốn thực hiện chưa đạt mục tiêu chương trình đề ra song cũng đã thực hiện đạt kết quả đáng kể ở một số mặt như trên.

- Xây dựng hạ tầng khu dân cư đô thị:

Để tạo điều kiện cho việc phát triển nhà ở phục vụ cho dân cư đô thị và khu công nghiệp tập trung bằng các nguồn vốn đăng ký nhà ở trong khu qui hoạch, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, vốn vay và vốn ngân sách tỉnh đầu tư trong 5 năm ngoài việc qui hoạch chi tiết ở các phường, xã, trung tâm, thị trấn các huyện... Tỉnh đã tiến hành qui hoạch được 31 khu dân cư phục vụ việc phát triển mới và tái định cư cho dân ở các vùng giải toả di chuyển đến. Qui hoạch xong 01 khu dân cư 17 ha để xây dựng nhà ở cho người nước ngoài thuê. Công việc xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu là thực hiện san ủi mặt bằng, xây dựng các công trình thoát nước, cấp nước và cấp điện ở các khu dân cư với tổng nhu cầu vốn đầu tư là 35 tỷ đồng cho 11 khu vực gồm: Long Bình Tân 1, Long Bình Tân 3, ngã 3 Thành, đường Đồng Khởi, Đài phát Thanh truyền hình, tập đoàn 54, trường Cao đẳng sự phạm, khu K24 phường Tam Hiệp, phường Tân Biên 1, phường Tân Biên 2, Trung tâm Nhi đồng. Trong 5 năm đã đầu tư được 14,76 tỷ đồng cho một số khu vực như trường Cao đẳng Sư phạm, nhóm 1 và 3 Long Bình Tân, khu tái định cư phường Tân Biên, nhà cho công nhân thuê ở phường Long Bình, hạ tầng khu dân cư phường Tân Tiến... Như vậy 5 năm qua mặc dù thực hiện chương trình này đạt thấp so mục tiêu đề ra song tỉnh đã có nhiều cố gắng phấn đấu qui hoạch xây dựng thêm được một số công trình khu dân cư phục vụ nhu cầu nhà ở cho người lao động và dân cư nói chung.

## **II/. LĨNH VỰC XÃ HỘI - AN NINH QUỐC PHÒNG**

5 năm (1996-2000) không những đẩy mạnh phát triển kinh tế mà Đảng bộ, chính quyền các cấp trong tỉnh rất chú ý đến việc phát triển lĩnh vực xã hội, tạo ra sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và xã hội. Thực hiện tốt các chính sách xã hội, không ngừng xây dựng và củng cố an ninh quốc phòng. Kết quả đạt được trên các lĩnh vực này như sau:

### **1- Giáo dục đào tạo**

Lĩnh vực giáo dục đào tạo không ngừng phát triển trên các mặt cơ sở vật chất kỹ thuật qui mô trường lớp, số lượng học sinh phổ thông các cấp,

đội ngũ giáo viên và đa dạng hóa loại hình giảng dạy, học tập... đã đáp ứng ngày càng cao nhu cầu học tập của người dân.

- Hệ thống cơ sở vật chất trường lớp nhờ đầu tư xây dựng nên đã tăng nhanh. Đến năm 2000 toàn tỉnh có 226 trường mẫu giáo, có 463 trường phổ thông các cấp tăng 104 trường (tăng 29%) so năm 1995 trong đó tiểu học có 281 trường tăng 31,3%, trường trung học cơ sở có 136 trường tăng 63%, phổ thông trung học có 35 trường tăng 2,5 lần. Số phòng học tăng lên tương ứng năm 2000 toàn tỉnh có 1.722 phòng học hệ mẫu giáo tăng 47% so năm 1995 (tăng 550 phòng) có 7.520 phòng học phổ thông các cấp tăng 41% (tăng 2.191 phòng) không những tăng về số lượng mà chất lượng trường học, lớp học không ngừng được nâng lên nhờ đầu tư xây dựng với dạng kiên cố và bán kiên cố thay thế dần các trường tạm bợ (tranh, tre, lá) trước đây nhất là vùng nông thôn, miền núi. Ngoài ra mô hình xây dựng trường học cao tầng đã được chú ý phát triển. Đến năm 2000 tỷ lệ trường có kết cấu xây dựng kiên cố trong toàn tỉnh là 14,4% trong đó: (cấp II+III) là 62,5%, cấp III là 76,47% còn lại các trường kết cấu xây dựng bán kiên cố là 85,6%, không còn dạng nhà tạm nhờ sự phát triển khá nhanh về trường lớp nên đã hạn chế và đi đến xóa hết lớp học ca 3, toàn tỉnh đến năm 2000 cơ bản xóa được lớp học ca 3 (năm 2000 còn 81 lớp). Phương tiện đồ dùng học tập được chú trọng đầu tư trang bị để nhằm kết hợp tốt giữa lý thuyết và thực hành nâng cao chất lượng giảng dạy: đến năm 2000 các trường có phòng bộ môn là 17,64% có 12,8% trường có phòng thí nghiệm và 58,4% số có thư viện đạt chuẩn. Đến năm 2000 có 90,8% trường tiểu học được trang bị bộ thí nghiệm, 43% trường trung học cơ sở và 96,7% trường phổ thông trung học được trang bị phòng học vi tính... Ngoài hệ công lập các năm qua đã phát triển thêm các hệ giáo dục dân lập, bán công, đến năm 2000 toàn tỉnh đã thành lập được 30 trường phổ thông hệ bán công và dân lập thuộc 3 cấp: tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trung học. Ngoài ra đã hình thành gần 100 lớp mẫu giáo dân lập đang hoạt động.

Sự phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục cũng như phương tiện giảng dạy, đội ngũ giáo viên đã tạo điều kiện thuận lợi cho con em các tầng lớp dân cư ở mọi vùng dân cư được cấp sách đến trường. Năm 2000 số trẻ 5 tuổi ra lớp mẫu giáo đạt tỷ lệ 64%, số học sinh 6 tuổi ra lớp 1 đạt gần 96%. Số học sinh mẫu giáo và phổ thông các cấp không ngừng tăng lên đặc biệt là số học sinh phổ thông cấp II, cấp III tăng nhanh. Đến năm 2000 tổng số học sinh toàn tỉnh là 532.992 em, trong đó học sinh mẫu giáo là 48.628 em tăng 34% so năm 1995, số học sinh phổ thông là 484.132 em tăng 19,5%, trong đó trung học cơ sở tăng 52%, phổ thông trung học tăng 2,36 lần.

Đội ngũ giáo viên các cấp học được tăng cường về số lượng và không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy. Đến

năm 2000 toàn tỉnh có 15.227 giáo viên trong đó giáo viên mẫu giáo là 1.241 người, giáo viên tiểu học là 7.877 người, giáo viên trung học cơ sở 4.614 người và trung học phổ thông là 1.495 người so năm 1995 giáo viên tiểu học tăng gần 40%, trung học cơ sở tăng 56,2%, trung học phổ thông tăng hơn 2 lần, trình độ chuyên môn của giáo viên cơ bản được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, giáo viên tiểu học đã chuẩn hóa đạt 96,62%, trung học cơ sở đạt 94,6%, trung học phổ thông là 95,34%, giáo viên mầm non đạt 63%.

Chất lượng học tập ngày càng được nâng lên, hàng năm số học sinh lên lớp đạt từ 95% trở lên, tỷ lệ tốt nghiệp các cấp đạt từ 85-95%. Riêng năm 2000 tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học là 95%, tốt nghiệp trung học cơ sở là 90%, tốt nghiệp phổ thông trung học là 85%, tỷ lệ học sinh xếp loại khá giỏi hàng năm trong các năm gần đây đều đạt từ 10-15%. Hàng năm Đồng Nai đều có nhiều em tham gia dự thi và đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia và một số kỳ thi Olympic khu vực...

Công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học đạt được kết quả cao, đến tháng 10/1998 Đồng Nai đã đạt chuẩn quốc gia chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Đầu năm 2000 tỷ lệ người biết chữ trở lên đạt 96,6% và có trình độ phổ cập giáo dục tiểu học là 89,42% có 163/163 phường xã toàn tỉnh đạt chuẩn Quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Có 62/163 xã, phường đạt phổ cập trung học cơ sở. Đến tháng 10/2000 thành phố Biên Hòa đã được công nhận hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

Hệ thống các trường chuyên nghiệp và dạy nghề trên địa bàn được củng cố, mở rộng và nâng cấp đã thành lập thêm 1 trường Đại học Dân lập Lạc Hồng, sát nhập 1 trường Trung học Sư phạm vào trường Cao đẳng Sư phạm và còn thực hiện việc liên kết với các trường Đại học, Cao đẳng ở các địa phương khác để mở thêm nhiều khóa học tại chức, chuyên tu... tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng theo học góp phần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động, cung cấp lực lượng lao động đã qua đào tạo nghề cho nhu cầu tuyển dụng của các khu công nghiệp trên địa bàn. Hàng năm các trường chuyên nghiệp dạy nghề trên địa bàn đã đào tạo ra khoảng gần 10.000 người phục vụ cho nhu cầu sự phát triển của các ngành kinh tế xã hội nói chung.

## **2- Y tế, chăm sóc sức khỏe người dân**

Hoạt động y tế, bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho người dân có nhiều chuyển biến tích cực. Mạng lưới cơ sở y tế, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ và đội ngũ cán bộ y tế không ngừng phát triển đã đáp ứng ngày càng cao nhu cầu khám, chữa bệnh cho người dân.

Về mạng lưới cơ sở y tế đến năm 2000 (so năm 1995) đã phát triển thêm 1 bệnh viện chuyên khoa, 2 bệnh viện huyện, đã có 163/163 xã phường trong tỉnh có trạm y tế phục vụ và có 67,5% số trạm y tế xã phường có Bác sĩ phục vụ, số giường bệnh tăng nhanh năm 2000 có 3.245 giường tăng 390 giường (tăng 13,7%) so năm 1995, tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 15,8 giường (năm 1995 là 15,4 giường); cán bộ y tế đặc biệt là Bác sĩ tăng đáng kể năm 2000 có 641 bác sĩ đang công tác trong ngành tăng 22,7% so năm 1995. Nhờ tích cực đầu tư trang thiết bị cho các bệnh viện nhất là các bệnh viện cấp tỉnh nên đã đáp ứng tốt hơn yêu cầu khám, điều trị bệnh cho người dân. Số lần khám bệnh năm 2000 là 4,2 triệu lượt người so năm 1995 tăng 82,2%, tỷ lệ bệnh nhân tử vong ở các cơ sở y tế nhà nước giảm từ 0,36% xuống còn 0,23%.

Nhờ thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, y tế cộng đồng nên một số dịch bệnh nguy hiểm đã được hạn chế rất nhiều so với trước. Bệnh sốt rét năm 2000 chỉ còn 6.430 ca giảm 53% so năm 1995, bệnh sốt xuất huyết có 659 ca (giảm 90%), bệnh tiêu chảy có 13.747 ca (giảm 64%), bệnh lao 2.926 ca giảm gần 20%, bệnh phong 705 ca giảm 26%...

Công tác bảo vệ bà mẹ, trẻ em và dân số kế hoạch hóa gia đình đạt được kết quả tích cực. Đến nay đã có khoảng 99% trẻ em trong độ tuổi được tiêm đủ 6 loại vacxin phòng ngừa bệnh, 100% số trẻ dưới 1 tuổi được uống đầy đủ vacxin phòng ngừa bại liệt.

Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình thường xuyên được các ngành, các cấp quan tâm thực hiện và coi đây là một chính sách lớn mang tầm cỡ quốc gia, nhờ quan tâm đầu tư kinh phí và củng cố mạng lưới truyền thông dân số nên 5 năm qua đã đạt được kết quả quan trọng nhằm hạn chế dân tỷ lệ tăng dân số tự nhiên. Số người áp dụng các biện pháp tránh thai năm 1995 là 72 ngàn người, năm 2000 là 99 ngàn người tăng 38,6%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 1996 là 1,92%, năm 1997 là 1,85%, năm 1998 là 1,8%, năm 1999 là 1,6%, năm 2000 là 1,41% đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra (Nghị quyết tỉnh Đảng bộ Đồng Nai lần VI đề ra năm 2000 còn 1,4%).

### **3- Văn hóa thông tin - thể thao**

- Văn hóa thông tin:

5 năm (1996-2000) đã đầu tư xây dựng mới hàng loạt công trình văn hóa quan trọng như Tượng đài Chiến thắng Sân Bay Biên Hòa, tượng đài Đặc công Rừng sát, đền thờ Liệt sĩ huyện Nhơn Trạch, tượng đài Đặc công Long Bình, tượng đài Chiến thắng La Ngà... đã tôn tạo nhiều công trình lịch sử văn hóa quan trọng như Lăng mộ Trịnh Hoài Đức, Đài kỷ niệm Biên Hòa, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, đền thờ Nguyễn Tri Phương, di tích chiến khu D...

Hoạt động thông tin tuyên truyền được đổi mới nội dung và hình thức, kịp thời cổ động, tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, các sự

kiện chính trị trọng đại, giáo dục truyền thống yêu nước, bồi dưỡng tư tưởng cách mạng, tình nghĩa uống nước nhớ nguồn. Thường xuyên tuyên truyền phổ biến kịp thời các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến với người dân, giúp cho mọi tầng lớp dân cư có điều kiện hiểu biết và thực hiện tốt hơn chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước góp phần nâng cao dân trí.

Thực hiện nghị quyết Trung ương 5 “về xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc” đời sống văn hóa ở cơ sở có nhiều chuyển biến tốt đẹp. Những năm gần đây đã có kế hoạch đầu tư trang thiết bị văn hóa cho cơ sở, đẩy mạnh công tác văn hóa miền núi, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho vùng núi, đồng bào dân tộc ít người. Đã xây dựng nhà văn hóa dân tộc Châu ro ở huyện Định Quán, đầu tư cho 30 đơn vị cơ sở có hiệu quả. Hai đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp hàng năm phục vụ biểu diễn cho cơ sở hơn 100 buổi miễn phí. Triển khai thực hiện cuộc vận động phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Đến cuối năm 2000 toàn tỉnh đã có 525/942 ấp, khu phố (đạt 55,7%) đăng ký xây dựng đơn vị văn hóa, có 356.584/408.835 hộ gia đình (đạt 87,2%) đăng ký xây dựng gia đình văn hóa, 332 cơ quan, trường học, xí nghiệp đăng ký xây dựng cơ quan công sở văn minh sạch đẹp. Đợt I năm 2000 UBND tỉnh đã ra quyết định công nhận 66 cơ quan đạt tiêu chuẩn công sở văn minh (20%) và 106 ấp khu phố đạt tiêu chuẩn ấp khu phố văn hóa, 296.052 hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa (69%) phong trào được sự hưởng ứng của toàn dân và có sự phối hợp của các ngành các cấp đã và đang góp phần tạo nên đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, bài trừ các tệ nạn xã hội, loại trừ hủ tục mê tín dị đoan, xây dựng nếp sống lành mạnh, văn minh, chống văn hóa ngoại lai, lạc hậu, giữ vững sinh hoạt cộng đồng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Công tác phát thanh truyền hình được đầu tư nâng cấp trang thiết bị cũng như nâng cao dần chất lượng nội dung, phục vụ tốt hơn nhu cầu thưởng thức văn hóa, văn nghệ, giải trí của người dân và truyền tải kịp thời có chất lượng các thông tin cần thiết đến với người dân.

- Hoạt động thể dục thể thao:

Tổ chức vận động xây dựng phát triển rèn luyện sức khỏe trong nhà trường, bệnh viện, cơ quan, xí nghiệp và trong ấp, khóm xã phường đã trở thành nề nếp trong những năm qua. Khi mức sống người dân được nâng lên thì nhu cầu hưởng thụ văn hóa và rèn luyện thân thể không thể thiếu được trong đại bộ phận dân cư. Kết quả đạt được trong phong trào hoạt động thể dục thể thao thời kỳ (1996-2000) như sau:

+ Tỷ lệ người tập luyện thường xuyên ở các cơ sở thể dục – thể thao so với dân số toàn tỉnh ngày càng tăng năm 1996 chiếm 9,3% năm 2000 chiếm

11,7% (chưa tính số người tự luyện tập tại sân nhà, tỷ lệ chung khoảng 15% dân số).

+ Tỷ lệ trường học có chương trình rèn luyện thể dục thể thao năm 1996 là 38,5%, năm 2000 là 43,37%.

+ Tỷ lệ hộ gia đình thể thao so với tổng số hộ gia đình toàn tỉnh năm 1996 là 33%, năm 2000 là 3,4%.

+ Số câu lạc bộ thể dục thể thao năm sau tăng cao hơn năm trước, năm 1996 có 230 câu lạc bộ, năm 1997 có 238 câu lạc bộ (tăng 3,7%), năm 1999 có 520 câu lạc bộ (tăng 2,18 lần so năm 1997).

+ Toàn tỉnh hiện có 250 đội bóng đá, 350 đội bóng chuyên, 70 câu lạc bộ võ thuật. Số vận động viên bóng đá 500 người, vận động viên bóng chuyên 4.200 người, vận động viên điền kinh 3.500 người.

Các môn thể thao tham gia thi đấu đạt thành tích trong 5 năm qua với số cuộc thi đấu là 68, số vận động viên tham gia là 254 lượt người đạt 210 huy chương trong nước (35 vàng, 72 bạc, 103 đồng) đạt 01 huy chương bạc và 02 huy chương đồng Đông Nam á, 1 huy chương bạc Châu á, 1 huy chương bạc Thế giới. Các bộ môn thể thao thành tích cao như điền kinh, bơi lội, thể dục thể hình, võ cổ truyền Việt võ đạo, Taekwondo đã và đang từng bước hội nhập với thể thao khu vực và thế giới. 5 năm qua thể thao Đồng Nai đã lập được thành tích nhất định với 15 lần vận động viên Đồng Nai được ủy ban Thể dục Thể thao Việt Nam chọn đi thi đấu các giải Olympic Quốc tế, giải Châu á, giải Đông Nam á và một số vận động viên đã dành được huy chương Bạc, huy chương Đồng.

Nhìn chung hoạt động thể dục thể thao 5 năm (1996-2000) hầu hết các chỉ tiêu đều thực hiện đạt chương trình mục tiêu đề ra. Thông qua các hoạt động và vận động của các tổ chức quần chúng như thanh niên, phụ nữ, mặt trận tổ quốc và ngành chức năng. Đã tạo được nề nếp sinh hoạt thể dục thể thao, văn hóa hòa nhập với cộng đồng quốc tế và mang tính đặc thù của địa phương.

#### **4- Lĩnh vực khoa học công nghệ bảo vệ môi trường sinh thái**

Trong 5 năm (1996-2000) lĩnh vực khoa học công nghệ môi trường của tỉnh đã xây dựng và triển khai 7 chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm bao gồm: Chương trình nghiên cứu đổi mới công nghệ, chương trình phát triển nông thôn miền núi và đồng bào dân tộc, chương trình khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chương trình công nghệ thông tin; chương trình khoa học xã hội và nhân văn; chương trình kỷ niệm 300 năm Biên Hòa Đồng Nai; chương trình triển khai ứng dụng các kết quả đề tài, dự án đã nghiên cứu.

Trong lĩnh vực công nghệ: Đã tích cực nghiên cứu đổi mới công nghệ thiết bị, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng và hạ giá thành một số sản

phẩm như: giống, bao bì, vật liệu xây dựng, sản xuất bình ắc qui, hóa chất, cơ khí, điện tử, giảm bớt tiêu hao năng lượng, vật tư điện nước... tạo ra những sản phẩm mới đủ sức cạnh tranh với hàng ngoại nhập trên thị trường nội địa và vươn ra thị trường ngoài nước.

Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, tập trung nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, vấn đề dân tộc và tôn giáo, cải cách hành chính, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Nghiên cứu đổi mới cơ chế quản lý, thiết lập cơ sở khoa học cho tư duy kinh tế mới trong thời kỳ chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, tổng kết một số mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đưa ra những bài học kinh nghiệm nhằm hoàn thiện chế độ tự sản xuất kinh doanh.

Trong lĩnh vực nông nghiệp: các đề tài dự án đã tập trung nghiên cứu các giống cây, con, kỹ thuật thâm canh chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, biện pháp bảo vệ đất, tăng độ phì nhiêu đất đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao năng suất, chất lượng một số sản phẩm nông nghiệp và phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Điển hình như đề tài nghiên cứu tuyển chọn một số giống lúa kháng rầy, đề tài nuôi tôm càng xanh bán thâm canh vùng ven sông Đồng Nai.

Một số lĩnh vực khoa học – công nghệ mũi nhọn như: tin học viễn thông, vật liệu mới, năng lượng mới,... đã được triển khai như dự án “Hệ thống thông tin hiện trạng công nghệ và môi trường tỉnh Đồng Nai”. Nghiên cứu vật liệu sản xuất gạch không nung làm đường giao thông nông thôn, nghiên cứu ứng dụng hầm Biogas, thủy điện nhỏ...

Để chuẩn bị cho quá trình hội nhập AFTA đến nay đã có 20 đơn vị đạt tiêu chuẩn và 7 đơn vị đăng ký áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quản lý ISO9000.

Công tác bảo vệ môi trường ngày càng được đẩy mạnh với các phong trào “xanh-sạch-đẹp”, “nước sạch – vệ sinh môi trường”, “làm sạch môi trường thế giới”. Đã triển khai tốt dự án “giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp ở tỉnh Đồng Nai”. Xây dựng chiến lược kiểm soát ô nhiễm công nghiệp của tỉnh từ nay đến năm 2010. Đồng thời đã triển khai nhiều chương trình, dự án khác để nhằm bảo vệ môi trường trên địa bàn đặc biệt là các khu công nghiệp tập trung.

## **5- Lĩnh vực đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động**

- Công tác đào tạo nghề:

5 năm (1996-2000) hệ thống các trường, cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn được chú ý đầu tư phương tiện mở rộng nâng cấp để phục vụ kịp thời cho việc đào tạo nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến năm 2000 trên địa bàn tỉnh có 32 cơ sở trong đó có 9 trường nghề, 14 trung tâm dạy nghề và 9 cơ sở khác có tham gia dạy nghề. Không chỉ ở

thành thị mà khu vực nông thôn ở một số huyện đã thành lập thêm các chi nhánh cơ sở dạy nghề giới thiệu việc làm để thuận lợi cho người lao động ở khu vực nông thôn. Công tác quản lý nhà nước về dạy nghề được tăng cường để đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, các trường, các cơ sở dạy nghề từng bước đi vào hoạt động theo chức năng nhiệm vụ. Một số trung tâm được đầu tư thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị mới nhằm phục vụ kịp thời cho yêu cầu đào tạo nghề trong giai đoạn mới.

Công tác đào tạo nghề được mở ra với nhiều hình thức phong phú như ngắn hạn, tại chức, ban ngày và ban đêm; đồng thời các cơ sở dạy nghề phối hợp với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đào tạo nghề cho công nhân. Việc đào tạo nghề được nâng cao chất lượng vừa học lý thuyết vừa học thực hành, rèn luyện kỹ năng thực hành truyền nghề theo hình thức kèm cặp tại xưởng, tại nơi sản xuất. Các ngành nghề được đào tạo chủ yếu tập trung ở các ngành có nhu cầu tuyển dụng cao như: điện, điện tử, may mặc, vi tính, nghiệp vụ văn phòng... Ngoài ra khu vực nông thôn trung tâm khuyến nông đã tích cực mở nhiều lớp tập huấn kỹ thuật ngắn ngày để hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi cho lực lượng lao động ở nông thôn.

Kết quả 5 năm (1996-2000) toàn tỉnh đã đào tạo nghề cho 82.000 người trong đó các trường dạy nghề đào tạo được 19.300 người, các trung tâm, cơ sở dạy nghề đào tạo được 42.000 người, các doanh nghiệp đào tạo cấp tốc 20.500 người. Số người được đào tạo nghề hàng năm tăng rõ rệt: năm 1996 là 15.000 người, năm 1999 trên 20.000 người và năm 2000 trên 25.000 người.

Nhờ công tác đào tạo nghề phát triển trong các năm qua nên số lượng lao động có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật đang làm việc trên địa bàn tỉnh năm 2000 tăng rõ rệt so năm 1995. Cụ thể năm 2000 toàn tỉnh số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ công nhân kỹ thuật trở lên chiếm 16% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh trong khi năm 1998 chiếm 12%.

- Giải quyết việc làm:

Giải quyết việc làm cho người lao động giảm đến mức thấp nhất tỷ lệ thất nghiệp, ổn định cuộc sống cho người dân là một trong những mục tiêu quan trọng mà Nghị quyết đại hội tỉnh Đảng bộ Đồng Nai trong các kỳ qua đã đề ra. Thời kỳ (1996-2000) đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đồng thời Đảng bộ và chính quyền các cấp, các ngành ở Đồng Nai đã tích cực triển khai thực hiện nhiều chủ trương giải pháp thiết thực để tập trung giải quyết việc làm. Các chủ trương biện pháp đó là phát triển, mở rộng thêm các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế mà

đặc biệt là kinh tế ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài để thu hút ngày càng nhiều lao động vào làm việc.

Chú trọng mở thêm ngành nghề, cơ sở sản xuất, chế biến nông sản ở khu vực nông thôn. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm như: chương trình 120/CP của Chính phủ, chương trình mục tiêu Quốc gia xóa đói giảm nghèo, chương trình 327, chương trình định canh định cư, chương trình phát triển vùng kinh tế miền núi. Ngoài ra các trung tâm, cơ sở đào tạo nghề, giới thiệu việc làm được củng cố, phát triển đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho người lao động. Bằng các chủ trương, giải pháp đồng bộ nói trên trong 5 năm (1996-2000) đã giải quyết việc làm cho 342.120 ngàn người vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra, trong đó giải quyết việc làm ổn định vào các doanh nghiệp trên địa bàn là 138,15 ngàn người, giải quyết việc làm tại chỗ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia là 203,97 ngàn người. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm giảm rõ rệt đến năm 2000 toàn tỉnh là 5,0% trong khi năm 1996 là 7%.

**6- Công tác xóa đói giảm nghèo và thực hiện các chính sách xã hội khác như xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương, chăm lo phụng dưỡng các gia đình chính sách, người có công với nước...**

- Xóa đói giảm nghèo:

Xác định nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo vừa là nhiệm vụ trung tâm trước mắt vừa là nhiệm vụ cơ bản lâu dài, là trách nhiệm của toàn Đảng bộ, chính quyền và toàn xã hội, kết hợp nhiệm vụ quản lý nhà nước với phong trào cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần VI nhiệm kỳ (1996-2000) đã đề ra mục tiêu về công tác xóa đói giảm nghèo là: “Phấn đấu đến năm 2000 không còn hộ đói kinh niên, giảm hộ đói nghèo từ 15% xuống còn 4%”, qua 5 năm phấn đấu thực hiện: ngoài nguồn vốn ngân sách vốn tín dụng còn triển khai thực hiện các nguồn vốn lồng ghép khác từ các chương trình mục tiêu Quốc gia và huy động và huy động thêm nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức xã hội, đoàn thể, cá nhân... trong và ngoài nước đã cho 44.560 lượt hộ vay vốn xóa đói giảm nghèo với số vốn cho vay là 86.351 triệu đồng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Nhìn chung nguồn vốn cho các hộ đói nghèo vay 5 năm qua phần lớn sử dụng có hiệu quả, đã giúp cho 51.972 hộ vượt nghèo. Đến cuối năm 2000 theo kết quả điều tra toàn tỉnh còn 4.924 hộ nghèo (theo chuẩn mục cũ) chiếm 1,23% số hộ toàn tỉnh, vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đói thường xuyên ở những vùng khó khăn và nâng dần tỷ lệ hộ khá.

- Công tác xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương để tặng cho các gia đình chính sách, người có công với nước như Bà mẹ Việt Nam anh hùng,

gia đình liệt sĩ, thương binh, người tham gia kháng chiến, gia đình có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt... luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, cơ quan, đoàn thể tổ chức xã hội, trường học... hưởng ứng tích cực và đã đạt được kết quả đáng kể: 5 năm (1996-2000) đã huy động nguồn vốn từ các tổ chức nói trên đã xây dựng 1.920 căn nhà tình nghĩa và vận động 1.758 sổ tiết kiệm tặng cho các gia đình chính, sửa chữa trên 300 căn nhà ở; ngoài ra còn xây dựng được hàng ngàn căn nhà tình thương giúp cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt giúp họ phần nào giảm bớt khó khăn thiếu thốn về nơi ăn chốn ở để họ yên tâm lao động sản xuất nâng cao đời sống.

Việc chăm lo các đối tượng chính sách, thương binh, gia đình liệt sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh hùng được thường xuyên quan tâm một cách thiết thực hơn. Hiện nay toàn tỉnh đang quản lý 22.735 đối tượng thương binh, liệt sĩ và người có công với nước trong đó có 301 bà mẹ Việt Nam anh hùng, đã phụng dưỡng suốt đời cho 97 bà mẹ Việt Nam anh hùng. Hàng năm vào các dịp tết Nguyên đán của dân tộc, kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ (27/7) tỉnh đều đã tổ chức nhiều đoàn đi thăm và tặng quà cho khoảng 35.000-40.000 lượt đối tượng chính sách với số tiền 3-4 tỷ đồng và tổ chức nhiều chuyến tham quan, nghỉ mát...

### **7- Lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội**

Bảo đảm quốc phòng vững chắc, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, giữ ổn định về chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thường xuyên chăm lo củng cố và xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, thành phố ngày càng vững chắc. Hoàn thành hệ thống phòng thủ theo phương pháp A, A<sub>2</sub>, A<sub>4</sub> trên địa bàn tỉnh. Chú trọng việc tổ chức luyện tập, diễn tập theo các phương án đạt kết quả tốt. Công tác tuyển quân, đào tạo hàng năm đều đạt chỉ tiêu về số lượng và chất lượng. Nhiệm vụ xây dựng, huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên được quan tâm, chất lượng huấn luyện được nâng lên. Các công trình quốc phòng quan trọng trong tỉnh đều được tăng cường củng cố.

Công tác bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Đã nắm sâu hơn, hệ thống hơn và chủ động hơn trong việc phòng ngừa và đấu tranh ngăn chặn thực hiện các hoạt động thực hiện âm mưu diễn biến hoà bình của địch. Đấu tranh ngăn chặn kịp thời âm mưu phá hoại của các nhen nhóm chính trị phản động, làm tốt công tác an ninh nội bộ, an ninh văn hóa, an ninh kinh tế, an ninh trật tự xã hội. Có chuyển biến tốt trong phong trào quần chúng tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng và củng cố các tổ An ninh Nhân dân, các tổ tự quản, góp phần phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh có hiệu quả đối với các băng ổ nhóm tội phạm hình sự chuyên nghiệp, tội phạm ma túy và các tệ nạn xã hội khác.

**Tóm lại:** Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 1996-2000 rút ra một số mặt mạnh và yếu trong quá trình điều hành nền kinh tế:

1- Nhờ quán triệt đường lối đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế nhiều thành phần nên sau 10 năm (1991-2000), quy mô kinh tế của tỉnh đã lớn lên gấp 3 lần, tích lũy được một hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đáng kể, tạo điều kiện tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn ở giai đoạn tới.

2- Với cơ cấu kinh tế trong đó công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao, tạo điều kiện cho việc đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế – xã hội, thực hiện hiện đại hóa. Các cơ chế chính sách mới đã tạo ra khí thế sôi động trong lao động sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thu hút sự quan tâm đầu tư và kinh doanh của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

3- Trong 10 năm đổi mới kinh tế (1991-2000), trong đó giai đoạn 1996-2000, về cơ sở vật chất kinh tế kỹ thuật đã tăng lên bước đáng kể, kết cấu hạ tầng trong các ngành phát triển, đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp (gồm kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp và ngành công nghiệp); kết cấu hạ tầng lĩnh vực phục vụ công cộng như giao thông cầu đường, cảng, bưu điện thông tin liên lạc, hệ thống thủy nông phục vụ nông nghiệp nông thôn, cấp điện nước phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống.

4- Huy động nguồn vốn đầu tư phát triển đáng kể nhất là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trong đó có vai trò đóng góp ngày càng tăng của các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

5- Đã cải thiện một bước đời sống của nhân dân đạt được một bước chuyển đổi bộ mặt mới thành thị và nông thôn, đặc biệt là hệ thống phục vụ công như: điện, đường, trường, trạm, thông tin liên lạc, đời sống thu nhập nhân dân từng bước được nâng lên, các chính sách an sinh xã hội luôn được quan tâm chú trọng: giáo dục đào tạo, y tế, giải quyết việc làm, các chính sách hỗ trợ người nghèo, gia đình cách mạng, có công, thương binh liệt sĩ, xóa đói giảm nghèo.

Mặt khác bên cạnh những điểm mạnh còn một số mặt hạn chế như:

1- Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư và cơ cấu lao động chưa thật đồng bộ và hợp lý, năng lực sản xuất và cạnh tranh của các thành phần kinh tế trong nước còn yếu, hiệu quả quản lý sản xuất, kinh doanh và nắm bắt thị trường trong và ngoài nước còn hạn chế, tư duy đổi mới kinh tế chưa theo kịp và bắt nhịp với trình độ tiến bộ khoa học công nghệ mới và yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương và cả nước.

2- Chính sách phát triển về vùng nguyên liệu, sản phẩm mũi nhọn đã được hình thành, song vẫn còn những hạn chế trong chuyển đổi cơ cấu đầu

tư, giải pháp về thị trường chưa vững chắc, biểu hiện rõ nét là còn một số sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ cả trong nước và xuất khẩu, kém sức cạnh tranh về chất lượng và giá cả cho nên phát triển thiếu ổn định, dễ thua thiệt khi tham gia hội nhập và cạnh tranh. Ngành công nghiệp là ngành có điều kiện để trang bị các kỹ thuật mới nhưng số doanh nghiệp có trình độ công nghệ và trang thiết bị tiên tiến còn chiếm tỷ lệ thấp. Hoạt động một số ngành dịch vụ phát triển còn hạn chế, chất lượng phục vụ chưa cao như dịch vụ du lịch, cho thuê nhà ở, dịch vụ tư vấn, bảo hiểm.

3- Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp có khả năng dẫn tới sự quá tải về môi trường và các dịch vụ xã hội, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời tạo ra sự chênh lệch lớn về mức sống giữa thành thị và nông thôn. Mặt khác, ngược lại với sự gia tăng nhanh chóng của dân số đô thị, bên cạnh là hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị chưa được đầu tư phát triển tương xứng, nhất là về hệ thống thoát nước thải, nhà ở.

4- Việc phát huy nội lực, huy động vốn đầu tư phát triển kinh tế còn có những hạn chế, cơ cấu huy động vốn đầu tư và bố trí vốn còn dựa nhiều vào nguồn vốn ngân sách, vốn từ Trung ương; những cơ chế chính sách động viên nguồn lực trong các thành phần kinh tế trong nước chưa phát huy nhiều, chưa khai thác đầy đủ tiềm năng và yêu cầu của nền kinh tế; những vấn đề tạo lập vốn để tự cải tiến, đổi mới máy móc thiết bị, quy trình công nghệ tiên tiến ở các doanh nghiệp trong nước còn chậm so với các doanh nghiệp nước ngoài.

5- Chuyển đổi cơ cấu lao động ngày nay là yêu cầu cấp bách cùng với chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tuy đạt được một số kết quả nhất định thông qua các chương trình giải quyết việc làm, tạo công ăn việc làm từ lĩnh vực sản xuất kinh doanh, song chưa thực sự cơ bản, việc đào tạo nghề, mở mang trường lớp, nâng cao trình độ kỹ thuật và tay nghề cho người lao động còn bất cập.

**PHẦN II**  
**PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA 12 CHƯƠNG**  
**TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - AN NINH QUỐC PHÒNG ĐẾN**  
**NĂM 2005**

Các chương trình hành động thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần VII và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần IX, nhằm huy động sức mạnh của toàn Đảng, toàn quân và dân tỉnh Đồng Nai tạo bước phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật vững chắc, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nên kinh tế Đồng Nai tiếp tục tăng trưởng và phát triển theo hướng công nghiệp hiện đại, vì vậy, các chương trình phát triển kinh tế-xã hội-an ninh quốc phòng trong giai đoạn 5 năm 2001-2005 phải được triển khai, thực hiện thống nhất trên các quan điểm, mục tiêu và phương hướng chủ yếu như sau:

**I/. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG CHỦ YẾU**

**1- Quan điểm**

**a. Quan điểm về hành động: nâng cao vai trò chủ động, tích cực và ra sức sáng tạo để thực hiện các chương trình dự án**

Cần xác định rõ là chương trình hành động, nên việc triển khai các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội phải được thực hiện với ý chí quyết tâm, chủ động, tích cực và sức sáng tạo của các tổ chức; tập thể và năng lực cá nhân nhằm thực hiện đồng bộ và hợp lý các giải pháp kinh tế - xã hội trong từng năm và cả thời kỳ 2001-2005. Đây là quan điểm cơ bản, tạo động lực toàn xã hội, thực hiện thành công các chương trình dự án trong giai đoạn 5 năm 2001-2005.

**b. Quan điểm về tạo vốn: phát huy nội lực gắn với hội nhập kinh tế quốc tế để tạo nên nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội**

Phát huy nguồn lực trong nước, bằng các nguồn vốn, lao động, công nghệ và lợi thế cạnh tranh, nhằm thực hiện ngay các chương trình, dự án vừa và nhỏ; chủ động huy động các nguồn lực liên doanh liên kết, hợp tác để đầu tư thực hiện các chương trình, dự án lớn. Phát huy nội lực là quyết định và tranh thủ ngoại lực là quan trọng nhằm tạo nên nguồn lực phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật trong giai đoạn 2001-2005. Phản ánh vai trò lãnh đạo, điều hành và sáng tạo trong thực tiễn.

**c. Quan điểm về điều hành thực hiện: phát triển đồng bộ, nhưng đầu tư phải tập trung, sẽ làm nòng cốt trong quá trình điều hành các chương trình, dự án**

Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực vốn, lao động và công nghệ mà các chương trình được triển khai đồng bộ trong giai đoạn 5 năm, nhưng đồng thời đảm bảo thực hiện theo thứ tự ưu tiên, tập trung các nguồn lực để có thể giải quyết nhanh, gọn các chương trình, dự án trong thực tiễn. Phát triển đồng bộ còn là việc xác định tổng thể các quan hệ giữa các chương trình kinh tế - xã hội mà có giải pháp đầu tư tập trung là quan điểm điều hành chủ yếu, mang tính cân đối, tiên lượng chính xác trong việc đầu tư và thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn 5 năm 2001-2005.

**d. Quan điểm về đánh giá: lấy kết quả, hiệu quả kinh tế và xã hội làm mục tiêu đánh giá cho hành động triển khai các chương trình dự án**

Đánh giá các chương trình, dự án trên cơ sở những kết quả và hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội được thực hiện từng năm và cả giai đoạn 2001-2005. Kết quả và hiệu quả của chương trình dự án phản ánh tình hình triển khai và thực hiện tốt các quan điểm trên. Đây là quan điểm chính thống, chủ yếu, xuyên suốt trong quá trình thực hiện các chương trình dự án trong giai đoạn 2001-2005 và đến năm 2010.

## **2- Mục tiêu**

### **a. Mục tiêu tổng quát**

Mười hai (12) chương trình phát triển kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng, tập trung thực hiện hoàn thành mục tiêu chủ yếu của Nghị quyết VII tỉnh Đảng bộ Đồng Nai, giai đoạn 2001-2005 là: Tổng sản lượng quốc nội tăng bình quân từ 11,5% - đến 12% và giai đoạn đến năm 2010 từ 12% trở lên. Cơ cấu kinh tế phát triển đúng hướng và hợp lý: công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp; xã hội văn minh và phát triển; an ninh quốc phòng vững chắc.

### **b. Các mục tiêu chủ yếu**

Mục tiêu chủ yếu của 12 chương trình phát triển kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng:

- Tăng trưởng và phát triển kinh tế: Tập trung phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, đó là các lĩnh vực: công nghệ thông tin, đổi mới máy móc, thiết bị công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển nông nghiệp nông thôn, phát triển thương mại, xuất khẩu và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Phát triển văn hoá xã hội: Tập trung đầu tư giải quyết các vấn đề liên quan về con người và nguồn nhân lực: Giáo dục, đào tạo, giải quyết việc làm, nhà ở, xoá đói giảm nghèo, sức khoẻ cộng đồng - vệ sinh an toàn thực